

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

**ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT – GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
ĐẶC SH9999-R NHẪM TĂNG CƯỜNG
QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI VIC**

Chủ nhiệm đề tài: Vũ Thị Yến

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT – GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
ĐẶC SH9999-R NHẪM TĂNG CƯỜNG
QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI VIC**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Chủ nhiệm đề tài : Vũ Thị Yến – Lớp QTL601K
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Vũ Thị Yên

Sinh viên lớp: QTL601K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Khoa: Quản trị kinh doanh

Trường : Đại học Dân lập Hải Phòng.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người cam đoan

Vũ Thị Yên

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến: Các thầy giáo, cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt những kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán - Kiểm toán và cả những kinh nghiệm thực tiễn quý báu thực sự hữu ích cho em trong quá trình thực tập và sau này.

Thầy giáo, Th.s Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài.

Các cô, chú, anh, chị cán bộ làm việc tại Công ty TNHH Thương mại VIC đã tạo điều kiện cho em được thực tập tại Phòng Kế toán Công ty.

Mặc dù đã cố gắng nghiên cứu lý luận, tìm hiểu thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC nhằm đưa ra biện pháp hữu ích, có khả năng áp dụng với điều kiện hoạt động của Công ty, song do thời gian và trình độ còn hạn chế nên trong quá trình hoàn thành đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu và chỉ bảo của thầy cô và các bạn để bài viết được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo, Th.s Nguyễn Đức Kiên và các cô, chú, anh, chị cán bộ Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại VIC đã nhiệt tình hướng dẫn, các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành đề tài nghiên cứu này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Sinh viên

Vũ Thị Yến

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

1.	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
2.	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3.	BHYT	Bảo hiểm y tế
4.	CCDC	Công cụ dụng cụ
5.	CP DV	Chi phí dịch vụ
6.	CP SCL	Chi phí sửa chữa lớn
7.	CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
8.	CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
9.	CPSX	Chi phí sản xuất
10.	CPSXC	Chi phí sản xuất chung
11.	HĐ GTGT	Hóa đơn giá trị gia tăng
12.	KC	Kết chuyển
13.	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
14.	NVL	Nguyên vật liệu
15.	PNK	Phiếu nhập kho
16.	PXK	Phiếu xuất kho
17.	SPDD	Sản phẩm dở dang
18.	TK	Tài khoản
19.	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
20.	TSCĐ	Tài sản cố định

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC SƠ ĐỒ

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1. Phân loại chi phí sản xuất	3
<i>1.1.1. Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí)</i> ..	3
<i>1.1.2. Phân loại theo khoản mục chi phí (theo công dụng kinh tế):</i>	3
<i>1.1.3. Phân loại chi phí theo quan hệ với quá trình sản xuất</i>	4
1.2. Phân loại giá thành sản phẩm	5
<i>1.2.1. Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành</i> ..	5
<i>1.2.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.</i>	5
1.3. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.	6
<i>1.3.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất</i>	6
<i>1.3.2. Đối tượng tính giá thành</i>	7
<i>1.3.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm</i>	8
1.4. Phương pháp tính giá thành	8
<i>1.4.1. Phương pháp trực tiếp</i>	8
<i>1.4.2. Phương pháp hệ số</i>	9
<i>1.4.3. Phương pháp tỷ lệ</i>	9
1.5. Đánh giá sản phẩm dở dang	10
<i>1.5.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.</i>	10
<i>1.5.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương</i>	10
1.6. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm	11
<i>1.6.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.</i>	11

1.6.2.	<i>Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.</i>	11
1.7.	Hạch toán thiệt hại trong sản xuất	12
1.7.1.	<i>Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng</i>	12
1.7.2.	<i>Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất</i>	13
1.8.	Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.	14
1.8.1.	<i>Hình thức Nhật ký chung</i>	14
1.8.2.	<i>Hình thức Nhật ký – Sổ cái</i>	14
1.8.3.	<i>Hình thức Chứng từ ghi sổ</i>	15
1.8.4.	<i>Hình thức Nhật ký chứng từ</i>	15
1.8.5.	<i>Hình thức kế toán máy</i>	16
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐẠM ĐẶC SH9999-R TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC.		17
2.1.	Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.	17
2.1.1.	<i>Lịch sử hình thành và phát triển của công ty.</i>	17
2.1.2.	Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH Thương mại VIC.	18
2.1.2.1.	<i>Đặc điểm sản phẩm</i>	18
2.1.2.2.	<i>Quy trình công nghệ sản xuất tại công ty TNHH Thương mại VIC.</i>	18
2.1.3.	Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Thương mại VIC.	20
2.1.4.	Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Thương mại VIC.	20
2.1.4.1.	<i>Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán</i>	20
2.1.4.2.	<i>Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Thương mại VIC</i>	21
2.2.	Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.	22
2.2.1.	Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty	22
2.2.2.	Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.	22
2.2.2.1.	<i>Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất</i>	22
2.2.2.2.	<i>Đối tượng tính giá thành sản phẩm</i>	22

2.2.3.	<i>Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.</i>	23
2.2.4.	<i>Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm Đậm Đặc SH9999-R tại công ty TNHH Thương mại VIC.</i>	23
2.2.4.1.	<i>Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Thương mại VIC.</i>	23
2.2.4.2.	<i>Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH Thương mại VIC.</i>	32
2.2.4.3.	<i>Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH Thương mại VIC.</i>	39
2.2.4.4.	<i>Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty TNHH Thương mại VIC.</i>	44
2.2.4.5.	<i>Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.</i>	44
	CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC	49
3.1.	Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH Thương mại VIC.	49
3.1.1.	<i>Ưu điểm</i>	49
3.1.2.	<i>Hạn chế</i>	50
3.2.	Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	51
3.3.	Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC	52
3.4.	Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC	53
3.4.1.	<i>Kiến nghị 1: Về thiệt hại trong sản xuất</i>	53
3.4.2.	<i>Kiến nghị 2: Về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân.</i>	55
3.4.3.	<i>Kiến nghị 3: Về hệ thống hạch toán sổ sách chi phí sản xuất</i>	56
3.5.	Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC..	59
3.5.1.	<i>Về phía nhà nước</i>	59
3.5.2.	<i>Về phía doanh nghiệp</i>	59
	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	60
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	62

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<i>Bảng 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm của công ty</i>	17
<i>Biểu 2.1: Hóa đơn GTGT 0002440</i>	24
<i>Biểu 2.2: Phiếu nhập kho số PN04</i>	25
<i>Biểu 2.3: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)</i>	26
<i>Biểu 2.4: Lệnh sản xuất số 02/03</i>	27
<i>Biểu 2.5: Phiếu xuất kho số PX12</i>	28
<i>Biểu 2.6: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621</i>	29
<i>Biểu 2.7: Trích Sổ nhật ký chung</i>	30
<i>Biểu 2.8: Sổ cái TK 621</i>	31
<i>Biểu 2.9: Bảng thanh toán lương và trích theo lương</i>	34
<i>Biểu 2.10: Bảng tổng hợp lương và trích theo lương</i>	35
<i>Biểu 2.11: Bảng phân bổ lương</i>	Error! Bookmark not defined.
<i>Biểu 2.12: Trích sổ Nhật ký chung</i>	37
<i>Biểu 2.13: Sổ cái TK 622</i>	38
<i>Biểu 2.14: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	40
<i>Biểu 2.15: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ</i>	42
<i>Biểu 2.16: Trích sổ Nhật ký chung</i>	43
<i>Biểu 2.17: Sổ cái TK 627</i>	44
<i>Biểu 2.18: Phiếu kế toán số 10</i>	45
<i>Biểu 2.19: Bảng phân bổ chi phí sản xuất</i>	46
<i>Biểu 2.20: Thẻ tính giá thành sản phẩm</i>	48
<i>Biểu 3.1: Sổ theo dõi thiệt hại sản phẩm hỏng</i>	54
<i>Biểu 3.2: Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành</i>	55
<i>Biểu 3.3: Bảng đơn giá lương sản phẩm lũy tiến</i>	56
<i>Biểu 3.4: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622</i>	57
<i>Biểu 3.5: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627</i>	58

DANH MỤC SƠ ĐỒ

<i>Sơ đồ 1.1: Sơ đồ tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm</i>	11
<i>Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất</i>	11
<i>Sơ đồ 1.3: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được</i>	12
<i>Sơ đồ 1.4: Hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được</i>	12
<i>Sơ đồ 1.5: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch</i>	13
<i>Sơ đồ 1.6: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch</i>	13
<i>Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung</i>	14
<i>Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái</i>	14
<i>Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ</i>	15
<i>Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chứng từ</i>	15
<i>Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy</i>	16
<i>Sơ đồ 2.1: Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc tại công ty TNHH Thương mại VIC</i> 19	
<i>Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thương mại VIC</i>	20
<i>Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty</i>	20
<i>Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại công ty TNHH Thương mại VIC</i>	21
<i>Sơ đồ 3.2: Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được</i>	54
<i>Sơ đồ 3.1: Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được</i>	54

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững cần phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng năng lực, cơ hội để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn. Để đạt được điều đó, mỗi doanh nghiệp đều không ngừng tăng cường quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm. Vì vậy kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Kế toán phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ chi phí sản xuất sẽ giúp lãnh đạo doanh nghiệp kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận sản xuất.

Qua số liệu do kế toán chi phí - giá thành cung cấp, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra các phương án thích hợp cho việc mở rộng hay thu hẹp sản xuất.

Thực tế tại công ty TNHH Thương mại VIC công tác kế toán chi phí sản xuất vẫn còn nhiều tồn tại về hệ thống sổ kế toán chi tiết, về hạch toán thiệt hại trong sản xuất,...

Vì vậy, đề tài “**Một số giải pháp về kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm Đạm đặc SH9999-R nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC**” là đề tài có tính thời sự thiết thực.

2. Mục đích nghiên cứu.

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm Đạm đặc SH9999-R tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Thương mại VIC.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm Đậm đặc SH9999-R tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: tại công ty TNHH Thương mại VIC.
- Về thời gian: từ ngày 10/04/2014 đến ngày 31/07/2014.
- Về dữ liệu nghiên cứu: được thu thập vào năm 2012 từ phòng kế toán của công ty TNHH Thương mại VIC.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán được sử dụng trong bài viết, cụ thể như sau:
 - + Sử dụng phương pháp chứng từ để lập các chứng từ như biểu 2.19, biểu 2.20,...
 - + Sử dụng phương pháp tài khoản để định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và ghi vào sổ kế toán như biểu 2.12, biểu 2.16,...
 - + Sử dụng phương pháp tính giá để xác định giá vốn xuất kho như biểu 2.5, tính giá thành như biểu 2.21
- Sử dụng phương pháp thống kê và so sánh để nghiên cứu phần lương sản phẩm lũy tiến, tập hợp các số liệu về giá thành.

5. Kết cấu đề tài

Ngoài lời mở đầu và kết luận, kết cấu của đề tài gồm 3 chương nội dung như sau:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm Đậm đặc SH9999-R tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Phân loại chi phí sản xuất

1.1.1. Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí)

Theo cách phân loại này người ta sắp xếp các chi phí sản xuất có cùng nội dung kinh tế vào cùng một nhóm, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực nào, mục tiêu và tác dụng của nó ra sao. Theo đó chi phí sản xuất được phân chia thành các yếu tố chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ...

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương theo quy định phát sinh trong kỳ.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Là toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp phải chi trả về các loại dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: tiền điện, nước, điện thoại...

- Chi phí khác bằng tiền: Là toàn bộ chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài các yếu tố nêu trên.

Cách phân loại này cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí sản xuất dùng để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm căn cứ lập bản thuyết minh báo cáo tài chính (phần chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố), cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí, lập dự toán chi phí cho kỳ sau.

1.1.2. Phân loại theo khoản mục chi phí (theo công dụng kinh tế):

Theo cách phân loại này những chi phí có cùng mục đích và công dụng kinh tế sẽ được xếp vào một loại gọi là các khoản mục chi phí.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất, không trích vào khoản mục này số tiền lương, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất chung, nhân viên quản lý, nhân viên bán hàng.

- Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng, tổ đội sản xuất ngoài hai khoản mục trực tiếp nêu trên. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: gồm chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương như BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN của quản đốc, nhân viên phân xưởng tại bộ phận sản xuất.

+ Chi phí vật liệu: gồm vật liệu các loại sử dụng cho nhu cầu sản xuất chung của phân xưởng sản xuất.

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định: gồm số khấu hao của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính sử dụng ở phân xưởng sản xuất.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm các khoản chi về dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho nhu cầu sản xuất chung của bộ phận sản xuất.

+ Chi phí khác bằng tiền: gồm các khoản chi bằng tiền ngoài các khoản kể trên sử dụng cho nhu cầu sản xuất chung của bộ phận sản xuất.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

1.1.3. Phân loại chi phí theo quan hệ với quá trình sản xuất

- Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm hay một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu từ chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều đối tượng chịu chi phí, nhiều công việc, lao vụ khác nhau nên phải tập hợp, quy nạp cho từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

Cách phân bổ này giúp ích rất nhiều trong kỹ thuật hạch toán. Trong quá trình tập hợp chi phí sản xuất nếu phát sinh chi phí gián tiếp kế toán phải lựa chọn tiêu thức phân bổ đúng đắn, hợp lý để có được những thông tin trung thực, chính xác về chi phí và lợi nhuận của từng loại sản phẩm, từng địa điểm phát sinh chi phí.

1.2. Phân loại giá thành sản phẩm

1.2.1. Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành

- *Giá thành kế hoạch*: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành của doanh nghiệp.

- *Giá thành định mức*: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác kết quả sử dụng tài sản vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp. Đó là căn cứ quản lý quan trọng, tạo cơ sở cho việc đánh giá tính hợp lý, hiệu quả của giải pháp kinh tế kỹ thuật đã áp dụng.

- *Giá thành thực tế*: Là giá thành sản phẩm tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ với số lượng thực tế sản xuất được. Khác với 2 loại giá thành trên, giá thành thực tế chỉ được tính toán sau khi quá trình sản xuất đã hoàn thành.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán, từ đó điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức cho phù hợp.

1.2.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.

- *Giá thành sản xuất*: Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất gồm: CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC. Giá thành sản xuất là cơ sở để xác định giá vốn khi doanh nghiệp tiến hành tiêu thụ sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{tế sản xuất của} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{xuất dở dang} \\ \text{sản phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

- *Giá thành toàn bộ*: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Giá thành toàn bộ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ, đồng thời nó là căn cứ để xác định giá bán và thu nhập trước thuế của doanh nghiệp.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Chi phí quản lý} & & \text{Chi phí bán hàng} \\ \text{toàn bộ} & = & \text{sản xuất} & + & \text{doanh nghiệp} & + & \end{array}$$

Cách phân loại này giúp nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, do hạn chế nhất định nên cách phân loại này chỉ mang ý nghĩa nghiên cứu, ít được áp dụng.

➤ **Tóm lại**: Việc phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là cơ sở để tiến hành các biện pháp quản lý chi phí có hiệu quả, vạch rõ nhân tố cụ thể tăng giảm giá thành, là cơ sở đầu tiên cho hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm.

1.3. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.

1.3.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất theo các phạm vi và giới hạn nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra giám sát chi phí và yêu cầu tính giá thành (Phan Đức Dũng, 2007) [4].

Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Thực chất của việc xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ) hoặc đối tượng chịu chi phí (từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng...). Muốn xác định đối tượng tập hợp chi phí người ta thường phải dựa vào những căn cứ cơ bản sau:

- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm
- Loại hình sản xuất của doanh nghiệp
- Đặc điểm tổ chức sản xuất

- Yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp
- Yêu cầu tính giá thành của doanh nghiệp

Như vậy, xác định đối tượng chi phí sản xuất một cách khoa học, hợp lý là cơ sở để tổ chức kế toán chi phí sản xuất, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu, ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết.

1.3.2. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, bán thành sản phẩm, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành cần phải được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể. Đồng thời phải xác định đơn vị tính của sản phẩm dịch vụ đã được xã hội thừa nhận, phù hợp trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị. Dựa vào căn cứ trên, đối tượng tính giá thành có thể là:

- Từng sản phẩm, từng công việc, từng đơn đặt hàng đã hoàn thành.
- Từng chi tiết, bộ phận sản xuất.

Thông thường trong thực tế người ta hay chọn đối tượng tính giá thành phù hợp với quá trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp như:

- Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn: Đối tượng tính giá thành là loại sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ.

- Đối với quy trình phức tạp theo kiểu liên tục: Đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn chế tạo hay thành phẩm chế tạo ở giai đoạn cuối cùng.

- Đối với sản phẩm công nghệ phức tạp kiểu song song: Đối tượng tính giá thành là chi tiết, bộ phận sản phẩm hoàn thành và thành phẩm cuối cùng đã hoàn thành.

Xác định đối tượng tính giá thành đúng đắn, phù hợp với điều kiện đặc điểm của doanh nghiệp sẽ giúp cho kế toán mở sổ kế toán, lập các bảng tính theo hoạt động cần quản lý, kiểm tra và đáp ứng như cầu quản lý nội bộ doanh nghiệp, lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp.

1.3.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá thành một cách hợp lý sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, kịp thời. Dựa vào đặc điểm sản xuất riêng của từng doanh nghiệp để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành (trong trường hợp này kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo).

1.4. Phương pháp tính giá thành

Phương pháp tính giá thành là phương pháp sử dụng các số liệu mà kế toán đã tập hợp được để tính giá thành thực tế sản phẩm công việc đã hoàn thành theo khoản mục đã quy định và đối tượng tính giá thành. Việc lựa chọn phương pháp tính giá thành chủ yếu phụ thuộc vào đặc điểm về đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm (Võ Văn Nhị cùng nhóm nghiên cứu, 2009) [5].

Một số phương pháp tính giá thành thường được sử dụng:

1.4.1. Phương pháp trực tiếp

Phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn như: các nhà máy điện nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...). Giá thành sản phẩm theo phương pháp này được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{sản xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

1.4.2. Phương pháp hệ số

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và tất nhiên không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất, gọi là sản phẩm tiêu chuẩn theo hệ số quy đổi được xây dựng sẵn. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn.

$$Q_0 = \sum_{i=1}^n Q_i \times H_i$$

Trong đó Q_0 : Tổng số sản phẩm gốc đã quy đổi

Q_i : Số lượng sản phẩm i ($i = 1, n$)

H_i : Hệ số quy đổi sản phẩm i ($i = 1, n$)

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi của từng loại sản phẩm}$$

Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi sản phẩm tiêu chuẩn để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

1.4.3. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này thường áp dụng với những doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách phẩm chất khác nhau. Để giảm bớt khối lượng công tác hạch toán, kế toán thường tập hợp chi phí theo từng loại sản phẩm cùng loại.

Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí thực tế và chi phí sản xuất kế hoạch hoặc định mức kế toán tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm của từng loại.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch (hoặc định mức) đơn vị từng loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch đơn vị từng loại sản phẩm}} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} \times 100\%$$

1.5. Đánh giá sản phẩm dở dang

1.5.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà trong cấu thành của giá thành sản phẩm thì CPNVLTT hoặc chi phí NVL chính chiếm tỷ trọng lớn, thông thường là lớn hơn 70%. Phương pháp này là chỉ tính cho sản phẩm làm dở khoản CPNVLTT (hoặc chi phí NVL chính), còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Đồng thời coi mức CPNVLTT hoặc NVL chính dùng cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang là như nhau. (Phan Đức Dũng, 2007) [4].

$$\text{CPSX tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPNVLTT (NVL chính) thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, xác định chi phí dở dang cuối kỳ được kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành nhanh chóng.

- Nhược điểm: Kết quả đánh giá sản phẩm dở dang có độ chính xác không cao vì trong sản phẩm làm dở chỉ tính toán một khoản mục.

1.5.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Dựa theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang so với thành phẩm để quy đổi số lượng sản phẩm dở dang ra số lượng thành phẩm tương đương. Các chi phí NVL chính cho sản phẩm dở dang được xác định theo chi phí thực tế như đối với thành phẩm. Các chi phí giờ công định mức.

$$\text{CPSX kinh doanh cuối kỳ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi thành sản phẩm hoàn thành tương đương}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} \times \text{CPSX tính cho mỗi đơn vị sản phẩm hoàn thành tương đương}$$

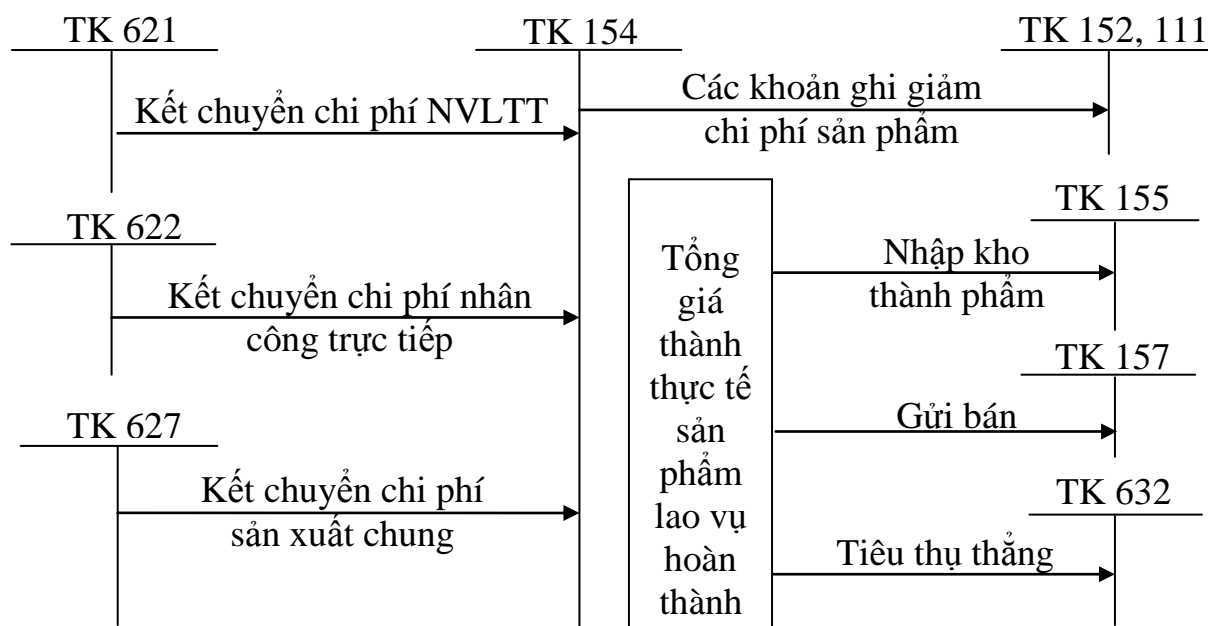
- Ưu điểm: Cho kết quả có độ chính xác cao và khoa học hơn phương pháp trước vì trong trị giá sản phẩm làm dở có đầy đủ các khoản mục.

- Nhược điểm: Khối lượng tính toán nhiều hơn và đặc biệt xác định mức độ chế biến hoàn thành rất phức tạp.

- Điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp có khối lượng sản phẩm dở dang lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và biến động lớn so với đầu kỳ.

1.6. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

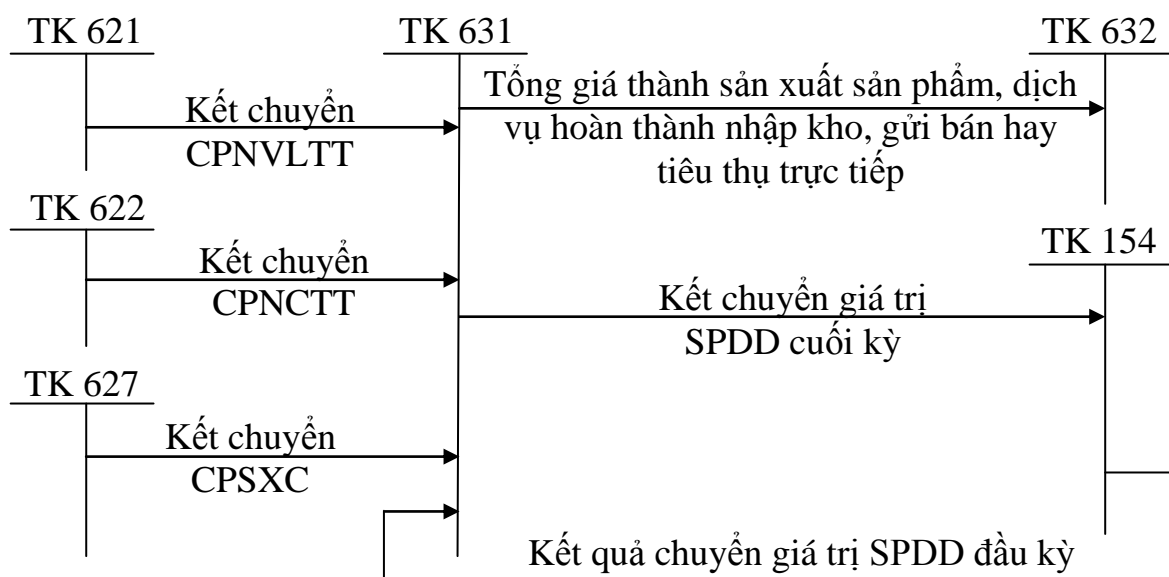
1.6.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.6.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Kế toán hạch toán theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất

1.7. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

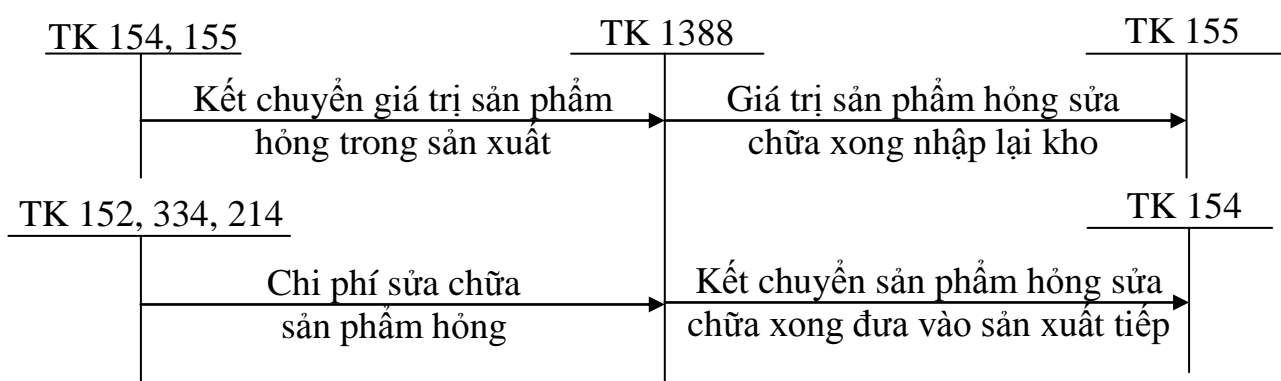
1.7.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan tới trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình trạng kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên,...

Chi phí thiệt hại trong quá trình sản xuất là chi phí sản phẩm hỏng, được chia làm hai trường hợp:

** Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được*

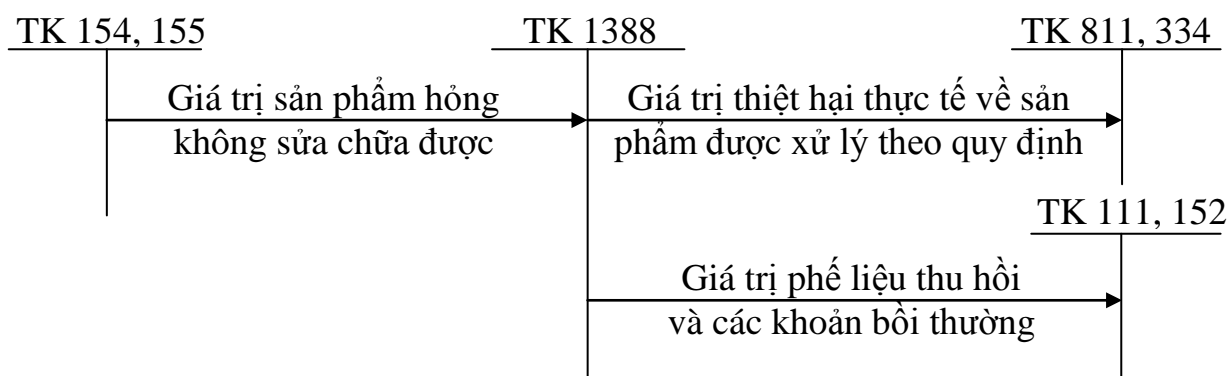
Những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và vẫn còn lợi ích kinh tế.



Sơ đồ 1.3: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được

** Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được*

Những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc nếu sửa chữa được thì cũng không còn lợi ích kinh tế.



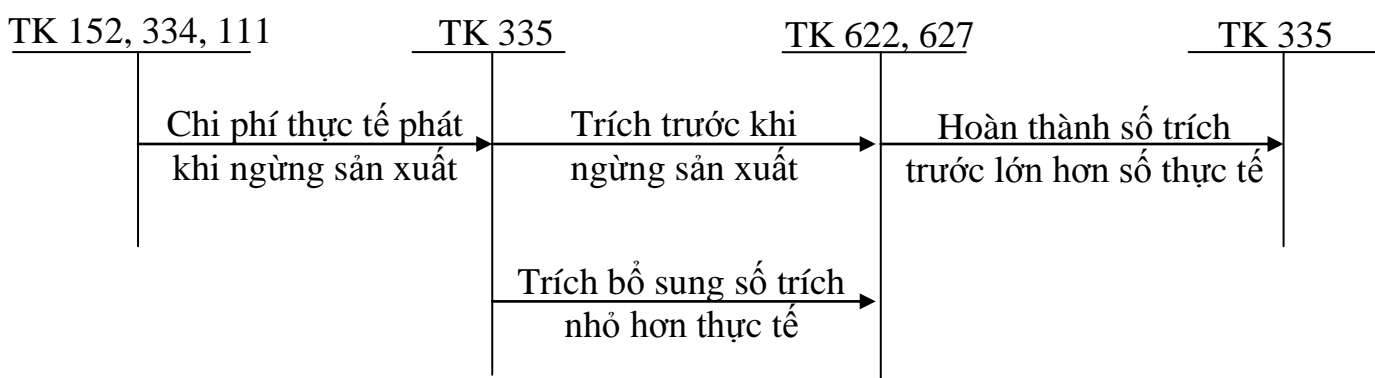
Sơ đồ 1.4: Hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được

1.7.2. Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất

Quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý,...

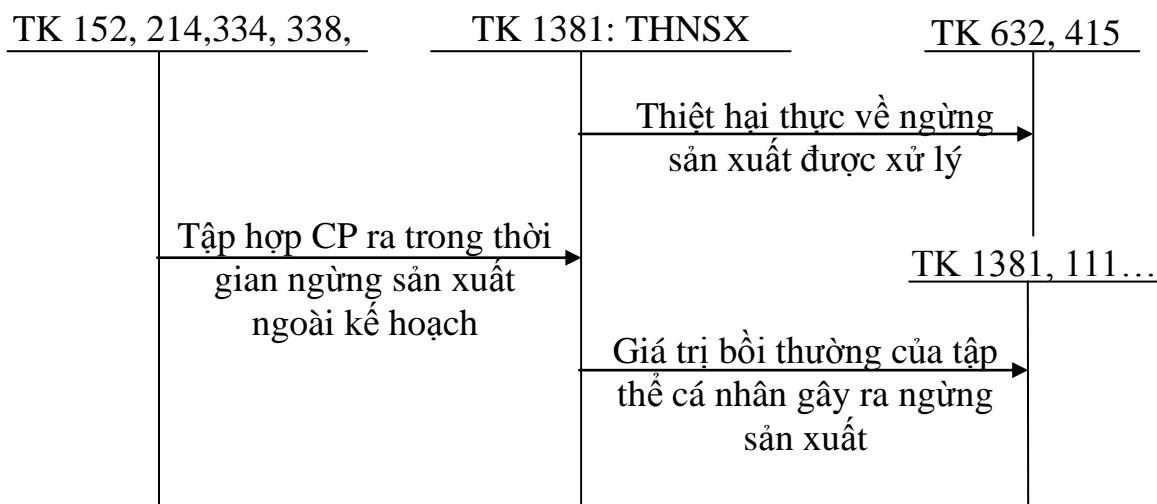
Chi phí thiệt hại ngừng sản xuất có 2 trường hợp:

* Trong kế hoạch:



Sơ đồ 1.5: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch

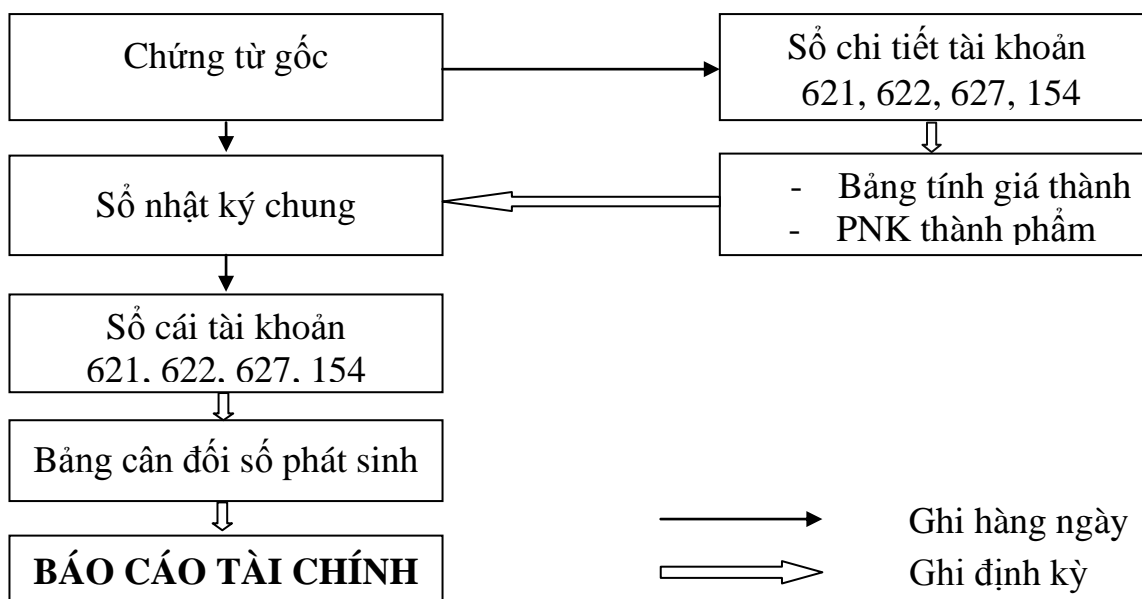
* Ngoài kế hoạch:



Sơ đồ 1.6: Hạch toán chi phí thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

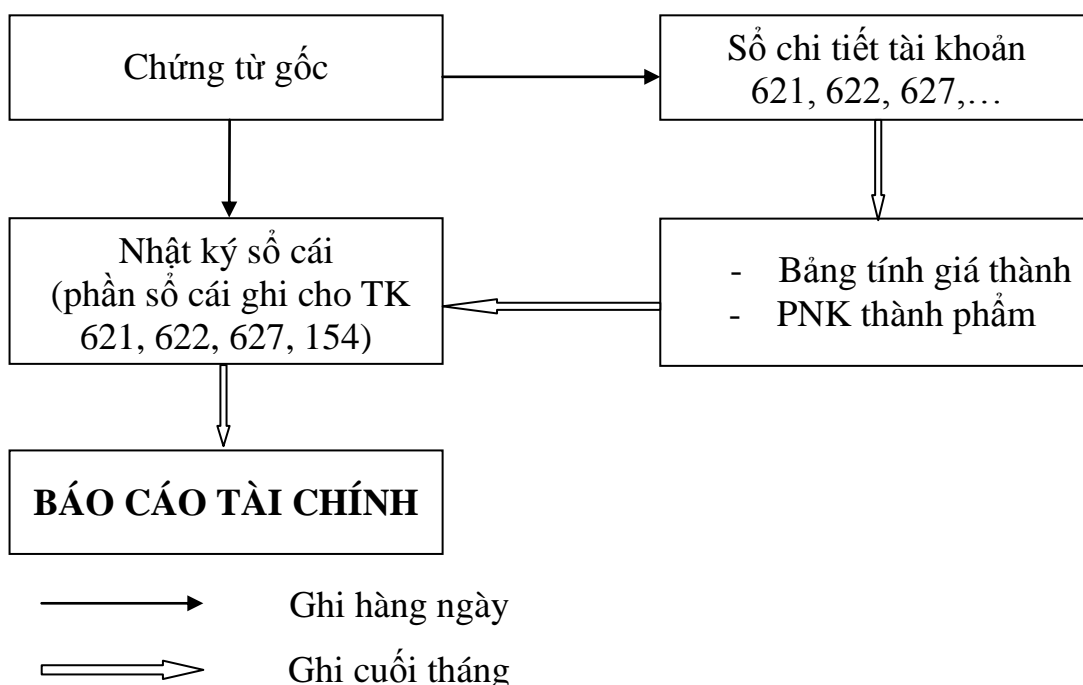
1.8. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

1.8.1. Hình thức Nhật ký chung



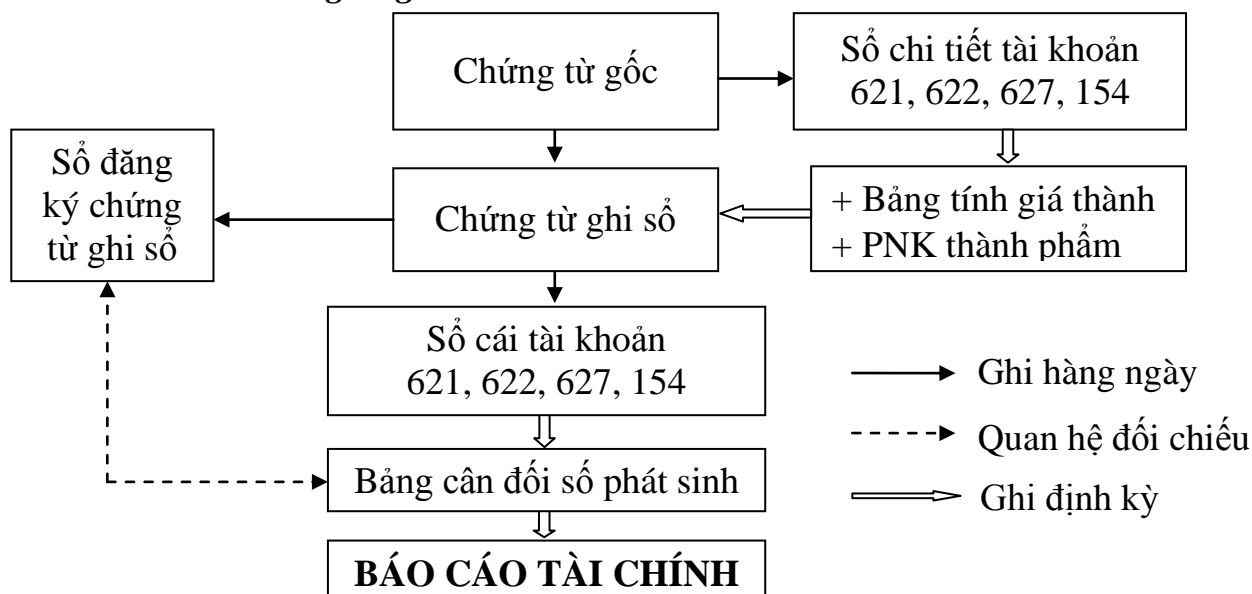
Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung.

1.8.2. Hình thức Nhật ký – Sổ cái



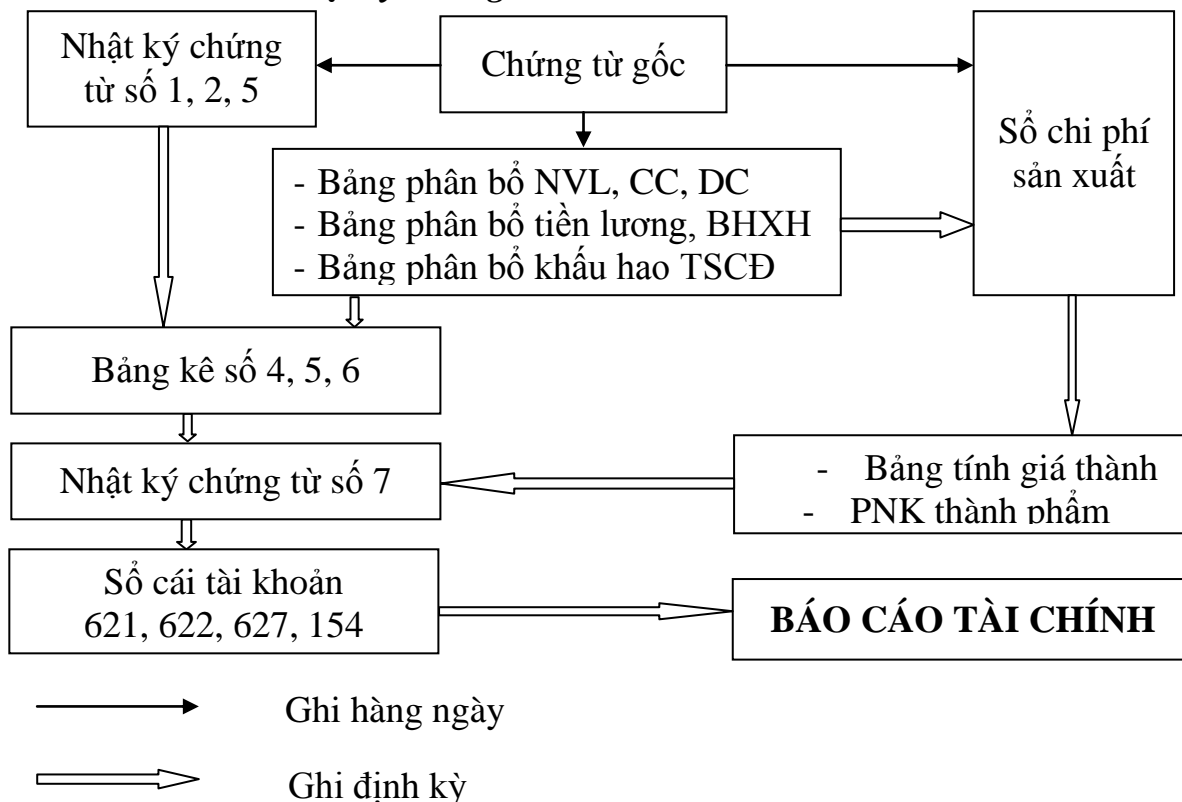
Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái

1.8.3. Hình thức Chứng từ ghi sổ



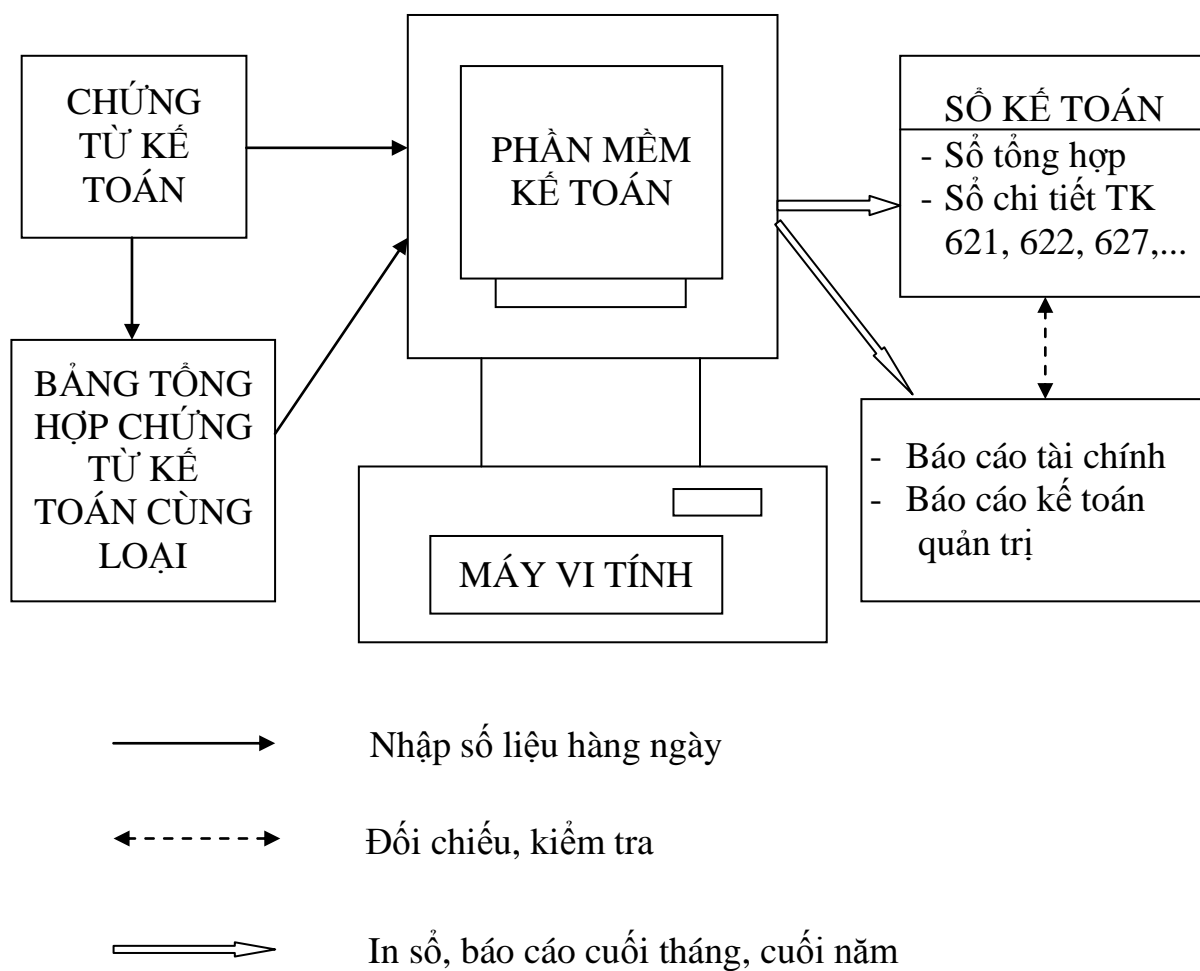
Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ

1.8.4. Hình thức Nhật ký chứng từ



Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chứng từ

1.8.5. Hình thức kế toán máy



Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán máy.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐẶM ĐẶC SH9999-R
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty.

Công ty TNHH Thương mại VIC là một doanh nghiệp 100% vốn trong nước được chính thức thành lập ngày 27/04/1999 theo giấy phép thành lập số 095/TLĐN của UBND thành phố Hải Phòng cấp với ngành nghề chính là sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc.

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Thương mại VIC
- Tên tiếng Anh: VIC
- Giám đốc: Ông Nguyễn Hữu Lợi
- Trụ sở chính: Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0313742976
- Địa chỉ website: <http://www.conheovang.com.vn>

Tình hình sản xuất kinh doanh trong những năm gần đây của nhà máy:

Bảng 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm của công ty

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng doanh thu	59.125.328.876	61.271.789.942	68.462.006.631
Tổng doanh thu thuần	57.785.435.968	58.864.397.966	66.751.136.282
Tổng giá vốn hàng bán	29.714.427.541	32.890.425.555	34.211.168.860
Tổng lợi nhuận gộp	25.973.972.411	28.071.008.427	32.539.967.422
Tổng lợi nhuận trước thuế	19.279.379.912	21.395.278.356	26.123.226.436
Thuế và các khoản nộp NSNN	4.819.844.978	5.348.819.588	6.530.806.608
Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng	3.100.000	3.500.000	3.800.000

(Nguồn trích: báo cáo tổng kết năm 2012 công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Kết quả kinh doanh trong những năm gần đây là một kết quả đáng khích lệ, ghi nhận nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty.

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH Thương mại VIC.

2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm

Công ty TNHH Thương mại VIC với 4 thương hiệu lớn là: Con heo vàng, Ông Tiên, VISICO, Vàng Mười.

Bao gồm các sản phẩm chủ yếu:

- Sản phẩm thức ăn cho lợn:
 - + Thức ăn thẳng: 4 sản phẩm hỗn hợp.
 - + Thức ăn phối trộn cùng nguyên liệu địa phương: 20 sản phẩm đậm đặc.
- Sản phẩm làm thức ăn cho gia cầm, gồm:
 - + Thức ăn thẳng cho vịt: 2 sản phẩm hỗn hợp
 - + Thức ăn phối trộn cùng nguyên liệu địa phương cho gà: 2 sản phẩm đậm đặc.
- Sản phẩm làm thức ăn cho đại gia súc:
 - + Thức ăn cho bò thịt: 2 sản phẩm đậm đặc
- Sản phẩm làm thức ăn cho cá
 - + Thức ăn thẳng: 17 sản phẩm hỗn hợp.

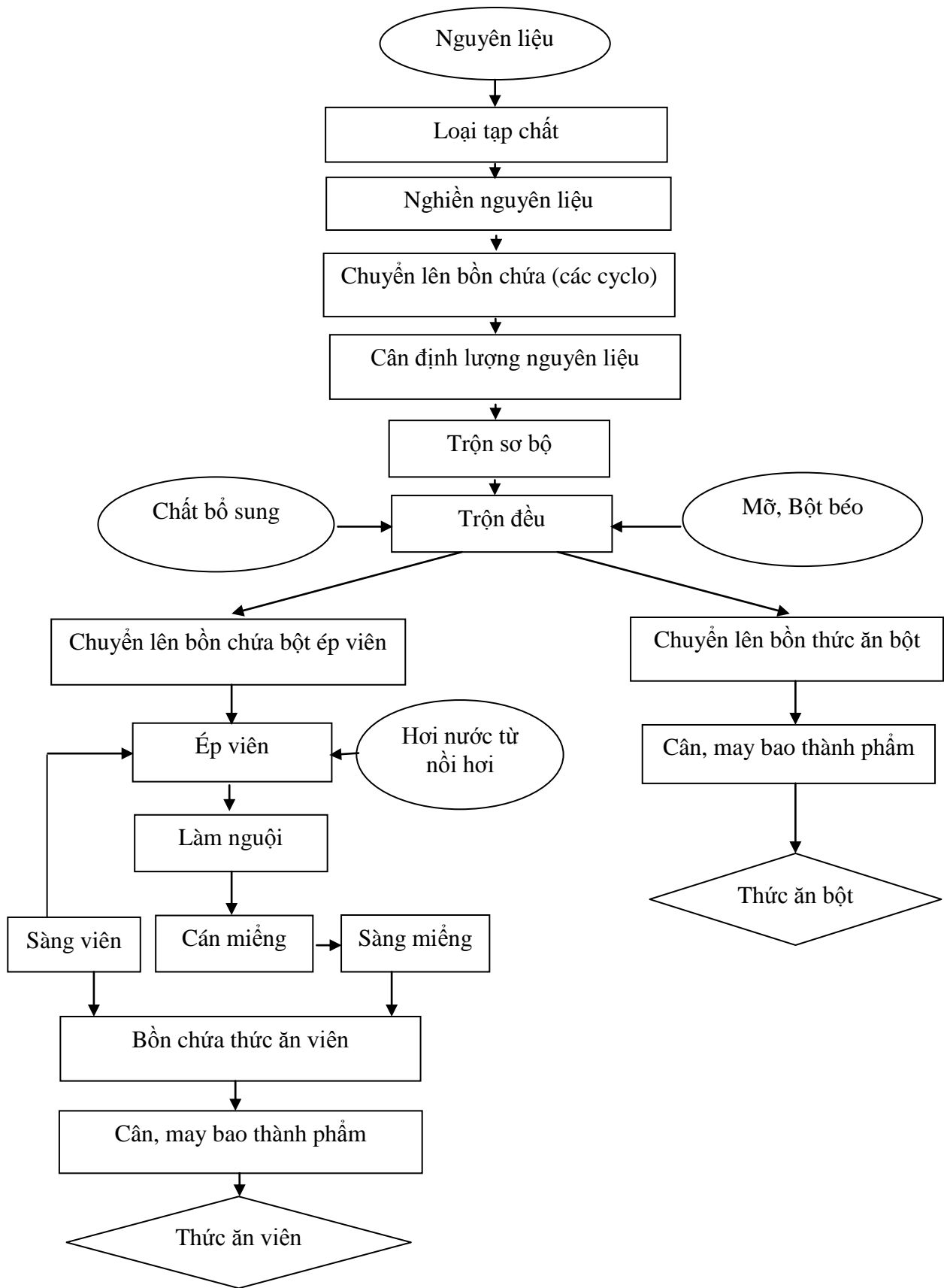
Tổng cộng công ty có 23 sản phẩm hỗn hợp và 24 sản phẩm đậm đặc.

2.1.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Do đặc thù của ngành sản xuất thức ăn gia súc, hình thức sản xuất của Công ty TNHH Thương mại VIC là sản xuất đồng bộ nhiều chủng loại sản phẩm thức ăn gia súc. Đặc điểm của phương án sản xuất này là:

- Số lượng sản phẩm chủng loại đa dạng
- Sản phẩm được sản xuất hàng loạt
- Tổ chức sản xuất theo dây chuyền
- Quy mô sản xuất lớn
- Chu kỳ sản xuất ngắn

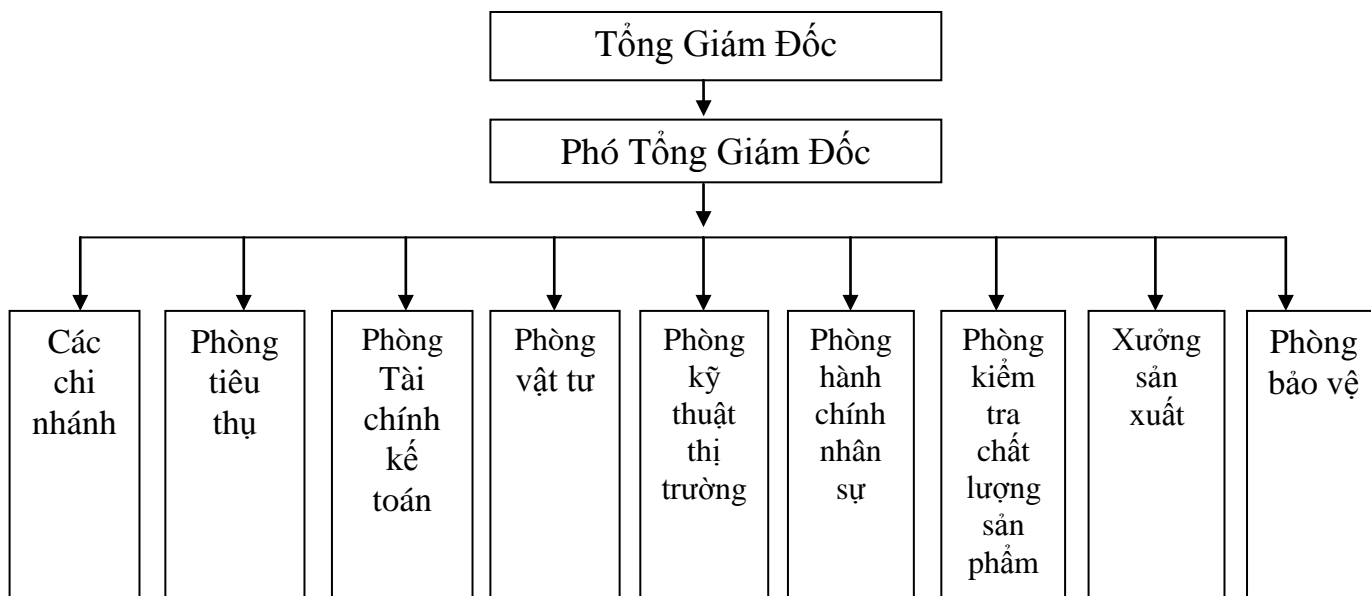
Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia súc tại công ty TNHH Thương mại VIC như sau:



Sơ đồ 2.1: Công nghệ sản xuất thức ăn gia súc tại công ty TNHH Thương mại VIC

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Công ty TNHH Thương mại VIC tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng, thực hiện chế độ một thủ trưởng, cấp dưới nhận lệnh của cấp trên, phân chia bộ phận chuyên môn hóa sâu, tổ chức nhân sự hợp lý, đầy đủ rõ ràng về trách nhiệm và quyền lợi. Thể hiện qua sơ đồ sau:

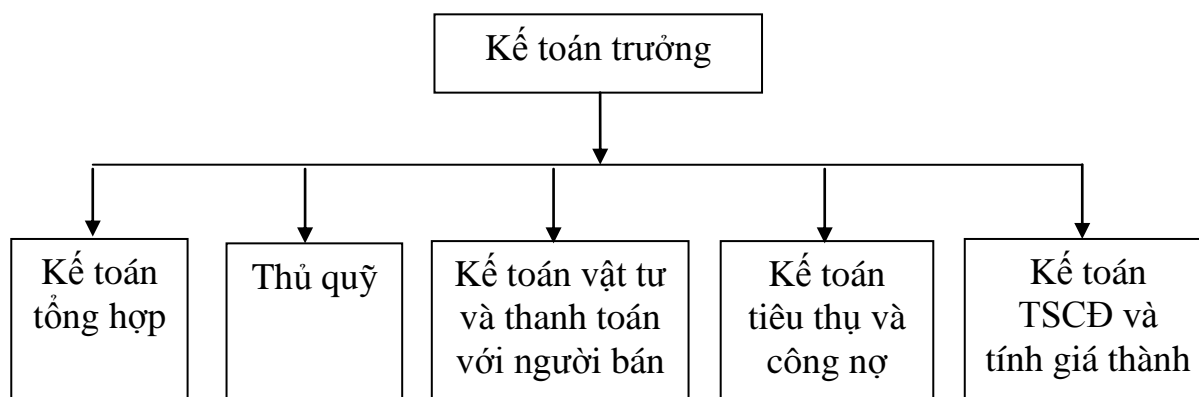


Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thương mại VIC

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Thương mại VIC.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Phòng kế toán hạch toán mọi nghiệp vụ kế toán liên quan đến công ty, thực hiện mọi công tác kế toán ghi nhận và xử lý các chứng từ luân chuyển, ghi chép tổng hợp và lập báo cáo tài chính.



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH Thương mại VIC

- Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

- Niên độ kế toán trùng với năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

- Hình thức kế toán Công ty áp dụng: Hình thức Nhật ký chung

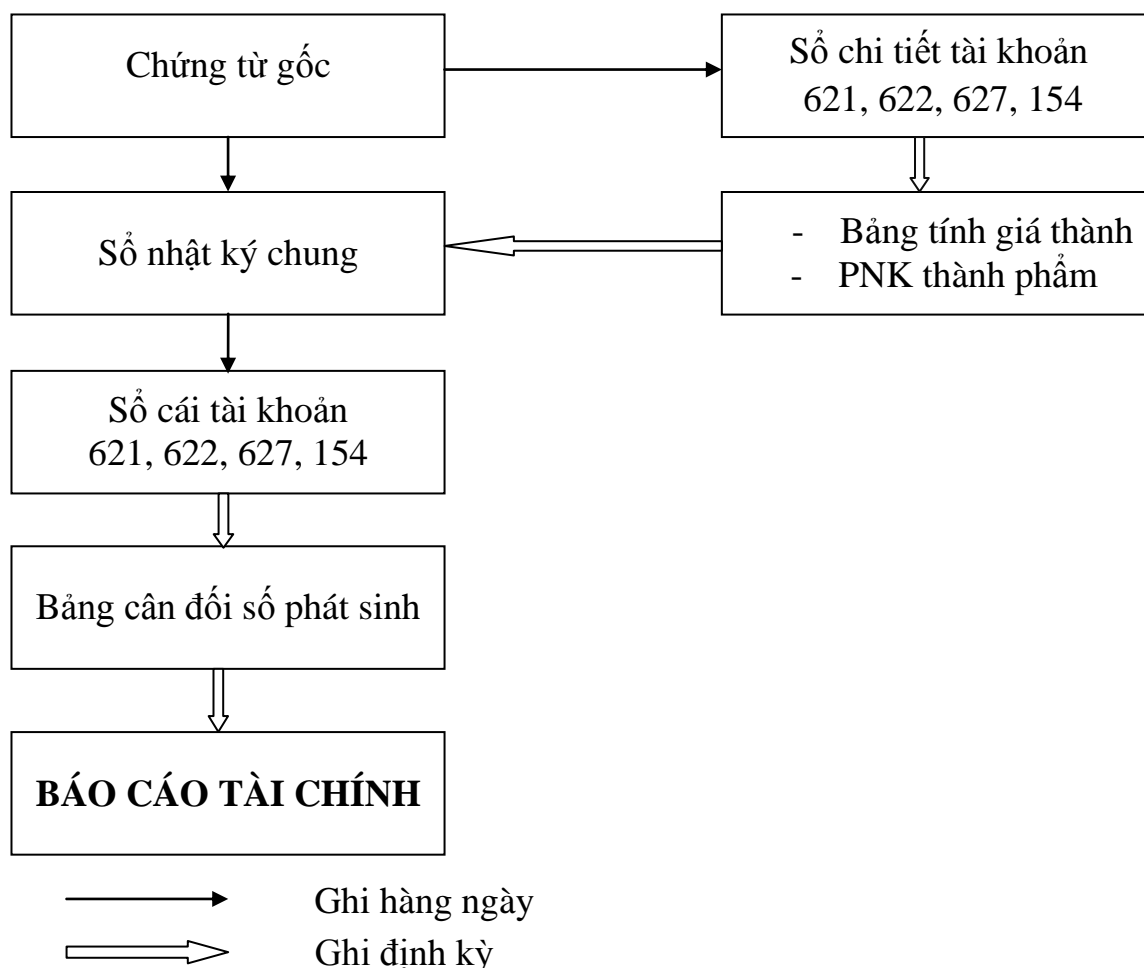
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công ty: đồng Việt Nam

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp bình quân liên hoàn.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại công ty TNHH Thương mại VIC.

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại công ty

Công ty TNHH Thương mại VIC là đơn vị sản xuất chế biến và kinh doanh các sản phẩm thức ăn gia súc và một số sản phẩm khác, chi phí sản xuất chủ yếu là NVL, phụ tùng phục vụ cho máy móc. Chi phí thường mang tính đa dạng, ổn định...

Để tạo điều kiện cho việc lập kế hoạch sản xuất, tính giá thành sản phẩm, Công ty phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí, bao gồm:

* *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: được chia làm 2 loại

- Nguyên vật liệu chính: Là đối tượng lao động cấu thành nên thực thể sản phẩm bao gồm: khô cải, vỏ sò, vỏ huyết, tấm gạo, cám gạo, đậu tương, ngô nỏ, ngô rang, bột cá, bột sắn, dầu cá, các loại thuốc như: Chonine, Methionine...

- Nguyên vật liệu phụ: Là những vật liệu khi sử dụng chỉ có tác dụng làm tăng chất lượng, hoàn chỉnh sản phẩm trong quá trình sản xuất như: vỏ bao bì dùng để đóng gói.

* *Chi phí nhân công trực tiếp*: Bao gồm chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) và các khoản phụ cấp, tiền thưởng phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất.

* *Chi phí sản xuất chung*: những chi phí liên quan đến việc phục vụ quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất: ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Việc xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí phù hợp với quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh có vai trò quan trọng trong công tác kế toán, giúp cho công ty tính đúng, đủ được giá thành sản phẩm. Trong quá trình hoạt động, công ty đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phân xưởng sản xuất.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm là xác định đúng đối tượng tính giá thành. Để phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất, công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm thức ăn gia súc.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm.

** Kỳ tính giá thành:*

Việc xuất và nhập kho sản phẩm được diễn ra liên tục, tuy nhiên để đáp ứng được nhu cầu quản lý và hiệu quả của chỉ tiêu đánh giá, Công ty xác định kỳ tính giá thành là hàng tháng. Việc xác định như vậy sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty, đảm bảo tính giá thành sản phẩm kịp thời nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

** Phương pháp tính giá thành*

Sản phẩm của công ty được sản xuất theo quy trình công nghệ giản đơn, khép kín từ khi bỏ nguyên liệu vào sản xuất đến khi sản phẩm hoàn thành, sản phẩm được sản xuất hàng loạt. Do vậy, kế toán chọn phương pháp tính giá thành giản đơn để tính giá cho từng sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành sản} & & \text{Chi phí} & & & & \text{Chi phí} \\ \text{xuất hoàn thành} & = & \text{dở dang} & + & \text{Chi phí sản xuất} & - & \text{dở dang} \\ \text{nhập kho} & & \text{đầu kỳ} & & \text{phát sinh trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm Đạm Đặc SH9999-R tại công ty TNHH Thương mại VIC.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH Thương mại VIC.

** Hệ thống chứng từ*

- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Phiếu xuất kho
- Phiếu nhập kho
- Các chứng từ có liên quan (lệnh xuất vật tư...)

** Tài khoản sử dụng*

Công ty TNHH Thương Mại VIC sử dụng tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tập hợp toàn bộ chi phí NVL trực tiếp dùng cho sản xuất.

** Sổ sách sử dụng*

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621
- Sổ cái TK 621

* **Ví dụ:** Ngày 05/03/2012, căn cứ theo kế hoạch sản xuất do phòng kế hoạch lập, anh Lê Văn Tài tổ trưởng phân xưởng số 1 mua vật tư theo hóa đơn GTGT số 0002440.

Biểu 2.1: Hóa đơn GTGT 0002440

HOÁ ĐƠN GTGT
Liên 2: Giao người mua
Ngày 05 tháng 03 năm 2012

Mẫu số: 01GTKT3/001
Ký hiệu: AA/12P
Số: 0002440

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thương mại Thiên Thành					
Địa chỉ: 100 Khuất Duy Tiến, Từ Liêm, Hà Nội					
Mã số thuế: 0105000180					
Điện thoại: 031.387 0038			Fax: 031.367 0067		
Số tài khoản:.....Ngân hàng:.....					
Họ tên người mua hàng: Lê Văn Tài					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại VIC					
Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân - HP					
Số tài khoản:.....Ngân hàng:.....					
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản Mã số thuế: 0200358184					
TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
01	Ngô hạt	Kg	12.000	4.050	48.600.000
02	Tấm gạo	Kg	5.900	2.300	13.570.000
03	Bột cá Peru	Kg	6.500	4.800	31.200.000
Cộng tiền hàng:.....93.370.000					
Thuế suất GTGT:10% Tiền thuế GTGT:.....9.337.000					
Tổng cộng tiền thanh toán:102.707.000					
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm linh hai triệu bảy trăm linh bảy nghìn đồng chẵn./.					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Căn cứ vào hóa đơn GTGT số 0002440, kế toán tiến hành lập phiếu nhập kho vật tư như **Biểu 2.2**:

Biểu 2.2: Phiếu nhập kho số PN04

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số 01 - VT

(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 05 tháng 03 năm 2012

Số: PN04

- Họ và tên người giao: Trần Thanh Phong

- Nhập tại kho: nguyên liệu

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất, vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Ngô hạt	NH	Kg	12.000	12.000	4.050	48.600.000
2	Tấm gạo	TG	kg	5.900	5.900	2.300	13.570.000
3	Bột cá Peru	PR	kg	6.500	6.500	4.800	31.200.000
	Cộng						93.370.000

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Chín mươi ba triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn./.

- Số chứng từ gốc kèm theo: 01 HĐGTGT 0002440

Ngày 05 tháng 03 năm 2012

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Hoặc bộ phận có nhu cầu cần nhập)
(Ký, họ tên)

Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Căn cứ vào Phiếu nhập kho số PN04, kế toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu như **Biểu 2.3**:

Biểu 2.3: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số S10 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Năm 2012

Tài khoản: 152

Tên kho: Nguyên vật liệu

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa): Ngô hạt

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
		<u>Số dư đầu tháng 03/2012</u>		4.050					<u>4.500</u>	<u>18.225.000</u>	
PN04	05/03	Nhập kho NVL	112	4.050	12.000	48.600.000			16.500	66.825.000	
PX12	07/03	XK NVL sản xuất Đậm đặc SH9999-R ở PX 1	621	4.050				16.150	65.407.500	350	1.417.500
PN21	08/03	Mua ngô hạt NK	331	4.125	3.500	14.437.500			3.850	15.855.000	
PX19	09/03	XK NVL sx Đậm đặc Gold	621	4.118				950	3.912.100	2.900	11.942.900
PX26	09/03	XK NVL sx Hồn hợp viên SD200	621	4.118				1825	7.515.350	1.075	4.427.550
...	
		Cộng tháng 03/2012			42.700	175.070.000	43.200	177.984.000			
		<u>Số dư cuối tháng 03/2012</u>							<u>3.500</u>	<u>15.311.000</u>	

Đơn vị tính: Kg

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Ví dụ: ngày 07/03/2012, phòng kế hoạch lập lệnh sản xuất yêu cầu phân xưởng 1 sản xuất 42.500 kg cám Đậm đặc SH9999-R như sau:

Biểu 2.4: Lệnh sản xuất số 02/03

LỆNH SẢN XUẤT

Số: 02/03

Ngày 07 tháng 03 năm 2012

Xuất cho: Xưởng sản xuất số 01
 Đề sản xuất : Sản phẩm Đậm đặc SH9999-R
 Số lượng: 42.500 kg
 Trong đó: 8.500 bao/5 kg

I, Nguyên vật liệu chính					
STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Định mức	Số lượng SP SX (Kg)	Nhu cầu vật tư cho SX (Kg)
1	GH1	Ngô hạt	38,00%	42.500	16.150
2	TG	Tấm gạo	12,00%	42.500	5.100
3	NC	Ngũ cốc lên men(36,89%protein)	8,00%	42.500	3.400
4	PR	Bột cá Peru	15,00%	42.500	6.375
...
II, Phụ gia					
1	PV	Premix Vitamin & khoáng vi lượng	2,20%	42.500	935
2	NC	Muối (Natri clorua)	1,20%	42.500	510
3	AP	Chất chống mốc (acid propionic)	0,80%	42.500	340
...
III, Bao bì thành phẩm					
STT	Mã bao bì	Loại bao bì	Định mức	SL thành phẩm đóng bao (kg)	Nhu cầu bao bì (cái)
1	T5A1	Bao dứa SP Đậm đặc SH9999-R 5Kg	5kg/1 bao	42.500	8.500

Ghi chú:

.....
Tổ trưởng SX
 (Ký, họ tên)

.....
Thủ Kho
 (Ký, họ tên)

.....
Người viết lệnh
 (Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Căn cứ vào lệnh xuất vật tư số 02/03 Phòng Vật tư lập phiếu xuất kho số PX12 để xuất vật tư cho sản xuất như **Biểu 2.5**.

Biểu 2.5: Phiếu xuất kho số PX12

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Mẫu số 02 – VT

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 07 tháng 03 năm 2012

Số: PX12

Nợ: TK621

Có: TK152

Họ và tên người nhận hàng: Vũ Phú Tô

Lý do xuất kho: Xuất vật liệu chính để sản xuất sản phẩm Đậm đặc SH9999-R

Xuất tại kho (ngăn lô): NVL chính

Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Ngô hạt	GH1	Kg	16.150	16.150	4.050	65.407.500
2	Tám gạo	TG	Kg	5.100	5.100	2.300	11.730.000
5	Ngũ cốc lên men (36,89%protein)	NC	Kg	3.400	3.400	6.500	22.100.000
6	Bột cá Peru	PR	Kg	6.375	6.375	4.800	30.600.000

	Cộng						180.500.000

Tổng số tiền(viết bằng chữ): Một trăm tám mươi triệu năm trăm nghìn đồng chẵn./.

Ngày 07 tháng 03 năm 2012

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Do tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn nên giá vốn xuất kho được tính ngay khi xuất kho. Cách tính giá xuất nguyên liệu ngô hạt như sau:

- Tồn đầu kỳ: Số lượng: 4.500 kg Đơn giá: 4.050 đ/kg
- Nhập ngày 05/03: Số lượng: 12.000kg Đơn giá: 4.050 đ/kg

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá bình quân ngô hạt cuối 07/03} &= \frac{\text{Trị giá ngô hạt tồn cuối 07/03}}{\text{Lượng ngô hạt tồn cuối 07/03}} = \frac{18.225.000 + 48.600.000}{4.500 + 12.000} = 4.050 \text{ (đ/kg)} \end{aligned}$$

- Trị giá ngô hạt xuất kho 07/03 = 16.150 x 4.050 = 65.407.500 đ

Căn cứ vào phiếu xuất kho số PX12 kê toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu như **Biểu 2.3** và sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621 (**Biểu 2.6**), chi tiết sản phẩm Đậm đặc SH9999-R.

Biểu 2.6: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại VIC
Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân - HP

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK: 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tên phân xưởng: PX1

Chi tiết sản phẩm: Đậm đặc SH9999-R

Tháng 03 năm 2012

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ TK 621					
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra				
						Ngô hạt	Tấm gạo	Bột cá Peru	Muối (Natri clorua)	...
			Số dư đầu kỳ							
07/03	PX12	07/03	Xuất kho NVL sản xuất sp Đậm đặc SH9999-R	152	180.500.000	65.407.500	11.730.000	30.600.000
07/03	PX13	07/03	XK phụ gia sản xuất sp Đậm đặc SH9999-R	152	18.950.000				2.350.000	...
...
			Cộng phát sinh trong tháng		485.598.000	174.450.000	64.280.000	38.500.000	4.525.000	...
			Ghi Có TK621	154	485.598.000					
			Số dư cuối kỳ							

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Từ phiếu xuất kho số PX12 kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung như **Biểu 2.7** sau:

Biểu 2.7: Trích Sổ nhật ký chung

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số S03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	SH TKĐU'		Số phát sinh	
	Số hiệu	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
...
05/03	PN04	05/03	Nhập kho NVL			152		93.370.000	
						133		9.337.000	
							112		102.707.000
07/03	PX12	07/03	Xuất kho NVL chính phục vụ sản xuất sản phẩm Đậm đặc SH9999-R			621		180.500.000	
							152		180.500.000
07/03	PX13	07/03	Xuất kho phụ gia phục vụ sản xuất sản phẩm Đậm đặc SH9999-R			621		18.950.000	
							152		18.950.000
07/03	PX14	07/03	Xuất kho bao bì đóng bao thành phẩm Đậm đặc SH9999-R			621		6.588.000	
							152		6.588.000
		
			Cộng lũy kế đến cuối tháng 03					148.172.248.286	148.172.248.286

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Từ sổ Nhật ký chung (**Biểu 2.7**) kế toán vào sổ cái TK 621

Biểu 2.8: Sổ cái TK 621

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 03 năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			
07/03	PX12	07/03	Xuất kho NVL chính phục vụ sản xuất sản phẩm Đậm đặc SH9999-R	152	180.500.000	
07/03	PX13	07/03	Xuất kho phụ gia phục vụ sản xuất sản phẩm Đậm đặc SH9999-R	152	18.950.000	
07/03	PX14	07/03	Xuất kho bao bì đóng bao thành phẩm Đậm đặc SH9999-R	152	6.588.000	

31/03	PKT10	31/03	Kết chuyển CP NVLTT	154		1.842.882.900
			Cộng phát sinh		1.842.882.900	1.842.882.900
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

2.2.4.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH Thương mại VIC.*

* *Chứng từ sử dụng*

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ tiền lương
- Bảng tổng hợp lương và trích theo lương

* *Tài khoản sử dụng*

Công ty sử dụng TK 622 – chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp chi phí tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất tại các phân xưởng sản xuất.

* *Sổ sách sử dụng*

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 622

* *Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương và các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định sau:

- BHXH: Tính bằng 24% tổng quỹ lương
 - + 17% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
 - + 7% khấu trừ vào lương của người lao động
- BHYT: Tính bằng 4,5% tổng quỹ lương
 - + 3% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
 - + 1,5% khấu trừ vào lương của người lao động
- BHTN: tính bằng 2% tổng quỹ lương
 - + 1% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
 - + 1% khấu trừ vào lương của người lao động
- KPCĐ tính bằng 2% tổng quỹ lương và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Hiện nay, ở Công ty TNHH thương mại VIC áp dụng hình thức trả lương theo thời gian cho công nhân trực tiếp tham gia sản xuất.

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Mức lương tối thiểu} \times \text{Hệ số lương}}{\text{Số ngày công làm việc theo quy định trong tháng}} \times \text{Số ngày làm việc thực tế trong tháng}$$

Lương phải trả cho 1 công nhân = Lương thời gian + các khoản phụ cấp.

Hàng tháng, căn cứ vào Bảng chấm công của đơn vị (gồm phòng ban và phân xưởng) và các chứng từ khác có liên quan đến lao động tiền lương của từng đơn vị chấm công và có thủ trưởng đơn vị xác nhận, ký duyệt. Phòng kế toán kiểm tra và tính ra tiền lương của từng đơn vị.

Sau khi tính ra lương của các đơn vị, kế toán trưởng sẽ tập hợp tổng tiền lương phải trả phát sinh trong tháng theo từng đối tượng được hưởng lương và lập Bảng phân bổ tiền lương cho từng đơn vị. Trên cơ sở đó, kế toán tổng hợp lương lên bảng phân bổ tiền lương của toàn công ty.

Ví dụ: Tính tiền lương phải trả và các khoản trích theo lương của công nhân Cao Thị Thoa.

- Số ngày công thực tế của công nhân Cao Thị Thoa: 27 công

- Lương tối thiểu: 1.050.000

- Hệ số lương: 3,18

- Lương cơ bản: $1.050.000 \times 3,18 = 3.339.000$ đ

Ngoài ra, chị còn được nhận tiền thâm niên là 252.000 đồng/tháng và tiền phụ cấp là 350.000 đ/tháng.

- Lương thực tế: $3.339.000 + 252.000 + 350.000 = 3.941.000$ đ

- Các khoản trích chị Thoa phải nộp:

+ Trích BHXH: $3.339.000 \times 7\% = 233.730$ đ

+ Trích BHYT: $3.339.000 \times 1,5\% = 50.085$ đ

+ Trích BHTN: $3.339.000 \times 1\% = 33.390$ đ

Các khoản khấu trừ vào lương mà chị Thoa phải nộp:

$233.730 + 50.085 + 33.390 = 317.205$ đ

➤ **Lương thực lĩnh:** $3.941.000 - 317.205 = 3.623.795$ đ

Căn cứ vào bảng chấm công và quy định tính lương của công ty, kế toán lập bảng tính lương như **Biểu 2.9**

Biểu 2.9: Bảng thanh toán lương và trích theo lương

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Bộ phận: phân xưởng số 1

Mẫu 02 – LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 03 năm 2012

ST T	Họ tên	Lương cơ bản	Các khoản thu nhập khác		Lương thực tế phải trả	...	23% bảo hiểm và KPCĐ	9,5% bảo hiểm trừ lương	Còn lĩnh
			Thâm niên	Phụ cấp					
1	Vũ Thị Tươi	3.990.000	168.500	390.000	4.548.500	...	928.870	379.050	4.169.450
2	Nguyễn Thị Hà	2.782.500	249.000	390.000	3.421.500	...	652.755	264.338	3.157.162
3	Cao Thị Thoa	3.339.000	252.000	350.000	3.941.000	...	780.010	317.205	3.623.795
4	Trần Thị Là	2.782.500	739.000	350.000	3.871.500	...	661.755	255.360	3.616.140
5	Nguyễn Thị Hòa	2.782.500	251.000	350.000	3.383.500	...	651.995	264.338	3.119.162
6	Trần Thị Hà	3.339.000	413.000	350.000	4.102.000	...	919.940	379.050	3.722.950
7	Đoàn Tiến Giới	2.782.500	200.000	350.000	3.332.500	...	650.975	264.338	3.068.162
8	Nguyễn Thị Hải	2.782.500	480.000	350.000	3.612.500	...	656.575	264.338	3.348.162

	Cộng	78.804.000	10.179.000	9.537.000	98.520.000	...	18.519.240	7.486.380	91.033.620

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Từ bảng thanh toán lương và trích theo lương của từng bộ phận kế toán lập bảng tổng hợp và trích theo lương.

Biểu 2.10: Bảng tổng hợp lương và trích theo lương

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 03 năm 2012

STT	Bộ phận	Lương cơ bản	Các khoản thu nhập khác		Lương thực tế phải trả	...	23% bảo hiểm và KPCĐ	9,5% bảo hiểm trừ lương	Còn lĩnh
			Thâm niên	Phụ cấp					
I	Bộ phận quản lý	102.950.000	14.980.000	17.440.400	135.370.400	...	24.326.908	9.780.250	125.590.150
II	Bộ phận kinh doanh	45.550.000	12.050.000	9.170.000	66.770.000	...	10.900.900	4.327.250	62.442.750
III	Bộ phận sản xuất	250.560.000	34.750.000	40.150.200	325.460.200	...	59.126.804	23.803.200	301.657.000
1	Phân xưởng số 1	78.804.000	10.179.000	9.537.000	98.520.000	...	18.519.240	7.486.380	91.033.620
2	Phân xưởng số 2	61.780.000	6.120.000	4.690.000	72.590.000	...	14.425.600	5.869.100	66.720.900
...
IV	Quản lý phân xưởng	55.302.000	3.860.000	3.118.000	62.280.000	...	12.859.020	5.253.690	5.702.6310
	Tổng	454.362.000	55.870.000	79.648.600	589.880.600	...	107.213.632	43.164.390	546.716.210

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Từ bảng tổng hợp lương và trích theo lương như **Biểu 2.10** kế toán lập Bảng phân bổ lương:

Biểu 2.11: Bảng phân bổ lương

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số 01a - LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỔ LƯƠNG
Tháng 03 năm 2012

STT	Ghi Có Ghi Nợ	Lương phải trả (TK334)	TK 338				
			KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN	Cộng có TK 338
1	TK 622	325.460.200	6.509.204	42.595.200	7.516.800	2.505.600	59.126.804
2	TK 627	62.280.000	1.245.600	9.401.340	1.659.060	553.020	12.859.020
3	TK 641	66.770.000	1.335.400	7.743.500	1.366.500	455.500	10.900.900
4	TK 642	135.370.400	2.707.408	17.501.500	3.088.500	1.029.500	24.326.908
5	TK 334			31.805.340	6.815.430	4.543.620	43.164.390
	Tổng	589.880.600	11.797.612	109.046.880	20.446.290	9.087.240	150.378.022

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Từ bảng phân bổ lương (**Biểu 2.11**) kế toán vào sổ Nhật ký chung.

Biểu 2.12: Trích sổ Nhật ký chung

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số S03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2012

Đơn vị tính: Đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng		Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
...
31/03	BPBL03	31/03	Tính ra lương phải trả cho cán bộ công nhân viên công ty tháng 03.			622		325.460.200	
						627		62.280.000	
						641		66.770.000	
						642		135.370.400	
							334		589.880.600
31/03	BPBL03	31/03	Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí và trừ vào thu nhập người lao động.			622		59.126.804	
						627		12.859.020	
						641		10.900.900	
						642		24.326.908	
						334		43.164.390	
	338		150.378.022						
...
			Cộng lũy kế đến cuối tháng 03					148.172.248.286	148.172.248.286

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Từ nhật ký chung (*Biểu 2.12*) kế toán ghi vào sổ cái TK 622

Biểu 2.13: Sổ cái TK 622

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tài khoản 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kỳ			
31/03	BPBL03	31/03	Lương phải trả công nhân sản xuất	334	325.460.200	
31/03	BPBL03	31/03	Trích các khoản theo lương tính vào chi phí	338	59.126.804	
31/03	PKT10	31/03	Kết chuyển chi phí	154		384.587.004
			Cộng phát sinh		384.587.004	384.587.004
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

2.2.4.3. *Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH Thương mại VIC.*

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần để sản xuất sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất của Công ty.

* *Hệ thống chứng từ*

- Bảng thanh toán lương
- Hóa đơn GTGT dịch vụ mua ngoài
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn

* *Tài khoản sử dụng*

Tại công ty TNHH Thương mại VIC, kế toán sử dụng TK 627 – chi phí sản xuất chung để theo dõi các khoản chi phí SXC.

* *Sổ sách sử dụng*

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 627

* *Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung*

Việc phân bổ chi phí sản xuất chung được thực hiện theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- **Kế toán chi phí nhân viên phân xưởng**

Căn cứ vào bảng tổng hợp lương và trích theo lương tháng 03 (**Biểu 2.10**), bảng phân bổ lương (**Biểu 2.11**) kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung như **Biểu 2.12**.

- **Chi phí công cụ, dụng cụ:**

Đối với những công cụ dụng cụ hoặc máy móc không được tính là TSCĐ trong xưởng nhưng có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài sẽ được xuất và theo dõi trên TK 242 rồi được phân bổ dần vào chi phí sản xuất chung theo thời gian sử dụng ước tính của loại dụng cụ máy móc đó.

Biểu 2.14: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TK242)

Tháng 03 năm 2012

STT	Tên vật tư	BPSD	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian phân bổ (tháng)	Giá trị còn lại kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng phân bổ			Giá trị còn lại
									641	642	627	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Xe đẩy	BPSX	12	4.175.000	45.925.000	24	28.703.125	1.913.542			1.913.542	26.789.583
2	Máy khâu bao	BPSX	4	8.502.000	34.008.000	36	32.520.787	944.667			944.667	31.576.120
3	Cân đồng hồ	BPSX	5	2.850.000	14.250.000	24	4.281.750	593.750			593.750	3.688.000
...
	Tổng cộng				145.780.920		92.520.450	13.678.120	4.466.095	3.254.980	5.957.045	78.842.330

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

- Chi phí khấu hao TSCĐ

Công ty đã sử dụng phương pháp tính KH TSCĐ theo đường thẳng (KH đều), thời gian sử dụng đã được quy định theo thông tư 203/2009/TT-BTC khấu hao TSCĐ của Bộ tài chính.

Cuối tháng, kế toán lập bảng tính khấu hao TSCĐ để làm căn cứ trích khấu hao cho từng bộ phận.

Ví dụ: Máy chung cất đạm có nguyên giá 117.120.000 đồng, sử dụng trong 8 năm. Vậy mức khấu hao hàng tháng được trích như sau:

$$\text{Mức KH tháng} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12}$$

$$\text{Mức KH tháng} = \frac{117.120.000}{8 \times 12} = 1.220.000 \text{ đ/tháng}$$

Biểu 2.15: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lên Chân – HP

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 03 năm 2012

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Thời gian sử dụng (năm)	Phân bổ cho từng bộ phận				Giá trị HMLK	Giá trị còn lại
				627	641	642	Cộng		
1	Máy đóng gói	75.000.000	8	781.250			781.250	35.500.000	39.500.000
2	Máy chung cất đạ	117.120.000	8	1.220.000			1.220.000	43.200.000	73.920.000
3	Máy photo	45.000.000	5			750.000	750.000	32.435.000	12.565.000
4	Xe chở hàng	348.000.000	10		2.900.000		2.900.000	88.269.500	259.730.500
...
	Cộng	10.228.000.000		78.911.500	34.230.780	28.245.250	141.387.530	3.031.788.000	7.196.212.000

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Căn cứ vào các chứng từ gốc như bảng phân bổ lương (**Biểu 2.11**), bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn (**Biểu 2.14**), bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (**Biểu 2.15**), kế toán phản ánh các khoản chi phí sản xuất chung trong tháng vào sổ nhật ký chung (**Biểu 2.16**):

Biểu 2.16: Trích sổ Nhật ký chung

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC
Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lên Chân – HP

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÍ CHUNG

Năm: 2012

Đơn vị tính: VND

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SST dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
...
31/03	BPBL03	31/03	Tính ra lương phải trả cán bộ công nhân viên công ty tháng 03			622		325.460.200	
						627		62.280.000	
						641		66.770.000	
						642		135.370.400	
							334		589.880.600
...
31/03	BPB242/03	31/03	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn			627		5.957.045	
						641		4.466.095	
						642		3.254.980	
							242		13.678.120
31/03	BKH03	31/03	Trích khấu hao TSCĐ tháng 03			627		78.911.500	
						641		34.230.780	
						642		28.245.250	
							214		141.387.530
...
			Cộng lũy kế đến cuối tháng 03					148.172.248.286	148.172.248.286

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Từ Nhật ký chung (**Biểu 2.16**) kê toán ghi vào Sổ cái TK 627

Biểu 2.17: Sổ cái TK 627

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kê toán Nhật ký chung)

Tài khoản 627: Chi phí sản xuất chung

Tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			
...
31/03	BPBL03	31/03	Tính lương cho công nhân quản lý phân xưởng	334	62.280.000	
31/03	BPB242/03	31/03	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	242	5.957.045	
31/03	BKH03	31/03	Chi phí KH TSCĐ	214	78.911.500	
31/03	PKT10	31/03	Kết chuyển chi phí SXC	154		246.264.145
			Cộng phát sinh		246.264.145	246.264.145
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

2.2.4.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Công ty không tiến hành hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.

2.2.4.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.

* *Chứng từ sử dụng:*

- Phiếu kê toán
- Bảng tính giá thành

* *Tài khoản sử dụng*

Đề tập hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

* *Sổ sách sử dụng*

- Sổ Nhật ký chung

- Sổ cái TK 154

* *Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.*

Cuối tháng căn cứ vào số liệu phát sinh trên các sổ cái TK 621 (**Biểu 2.8**), sổ cái TK 622 (**Biểu 2.13**), sổ cái TK 627 (**Biểu 2.17**), kế toán lập phiếu kế toán (**Biểu 2.18**) để phản ánh kết chuyển chi phí sản xuất.

Biểu 2.18: Phiếu kế toán số 10

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Số:10

STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	K/c chi phí NVLTT	154	621	1.842.882.900
2	K/c chi phí NCTT	154	622	384.587.004
3	K/c chi phí SXC	154	627	246.264.145
	Cộng			2.473.734.049

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán tiến hành phân bổ CPNCTT, CPSXC cho từng sản phẩm theo CPNVLT.

Biểu 2.19: Bảng phân bổ chi phí sản xuất

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT

Tháng 03 năm 2012

STT	Tên sản phẩm	CPNVLT	CPNCTT	CPSXC
1	Đậm đặc SH9999-R	485.598.000	101.338.332	64.890.383
2	Hỗn hợp viên SD200	213.142.760	44.480.273	28.482.232
3	Đậm đặc Gold	302.020.000	63.027.861	40.358.884
...
	Cộng	1.842.882.900	384.587.004	246.264.145

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

- Đánh giá sản phẩm dở dang

Công ty áp dụng phương pháp tính giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí NVL trực tiếp.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CPDD đầu kỳ} + \text{CPNVLT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{số lượng dở dang}} \times \text{Số lượng dở dang}$$

Kế toán tiến hành tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của sản phẩm Đậm đặc SH9999-R:

Chi phí dở dang đầu kỳ: 85.895.000

Chi phí phát sinh 6211: 485.598.000

Số lượng thành phẩm nhập kho: 8.500 bao

Số lượng thành phẩm dở dang: 1.020 bao

$$\begin{aligned} \text{Giá trị spdd cuối kỳ sp Đậm đặc SH9999-R} &= \frac{85.895.000 + 485.598.000}{8.500 + 1.020} \times 1.020 = 61.231.393 \text{ đ} \end{aligned}$$

Việc tính trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của các sản phẩm khác tương tự như cách tính trên.

- Tính giá thành sản phẩm tại công ty.

Kết thúc giai đoạn tập hợp chi phí sản xuất, kế toán cần kiểm tra để kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm vì đây là giai đoạn sau của quá trình hoạch toán chi phí. Tính toán đúng và đầy đủ chi phí cho từng loại sản phẩm sẽ tạo điều kiện cho nhà quản lý đánh giá được quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Sau khi tập hợp toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ chi tiết theo từng loại sản phẩm, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm như **Biểu 2.20**:

Biểu 2.20: Thẻ tính giá thành sản phẩm

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Sản phẩm: Đạm đặc SH9999-R

Số lượng: 8.500 bao

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị (đ/bao5kg)
1	CP nguyên vật liệu trực tiếp	85.895.000	485.598.000	61.231.393	510.261.607	60.031
2	CP nhân công trực tiếp		101.338.332		101.338.332	11.922
3	CP Sản xuất chung		64.890.383		64.890.383	7.634
	Cộng		651.826.715		676.490.322	79.587

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn trích: phòng kế toán công ty TNHH Thương mại VIC) [3]

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH Thương mại VIC.

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Thương mại VIC, được tìm hiểu và tiếp cận với thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng, tuy còn hạn chế về khả năng nhận thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua bài viết này, em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến nhận xét với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào củng cố và hoàn thiện hơn công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

3.1.1. Ưu điểm

** Về tổ chức bộ máy kế toán*

Với hình thức kế toán tập trung, bộ máy kế toán đã phát huy hiệu quả việc tăng cường quản lý hạch toán. Bên cạnh đó, bộ máy kế toán gọn nhẹ cũng giúp giảm chi phí quản lý. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ, có chuyên môn tốt, ý thức trách nhiệm cao và nhiệt tình trong công việc, luôn phát huy hết khả năng của mình đồng thời không ngừng học hỏi về chuyên môn nghiệp vụ.

** Về hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán*

Hệ thống sổ sách, tài khoản kế toán về cơ bản đều được xây dựng hợp lý, tuân thủ đúng với chế độ kế toán ban hành theo quyết định 15/ 2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và các văn bản bổ sung, sửa đổi, cách ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách rõ ràng, chuẩn xác, khoa học, dễ hiểu, đáp ứng được nhu cầu về thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng. Kế toán áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, đây là hình thức đơn giản, dễ vận dụng, phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty.

** Về tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm*

- Kế toán chi phí sản xuất: Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là theo từng phân xưởng sản xuất. Việc xác định này hoàn toàn đúng đắn,

hợp lý và phù hợp với đặc thù sản xuất của công ty, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo sản xuất, quản lý giá thành của doanh nghiệp.

+ Công ty đã có những biện pháp đúng đắn trong việc lập định mức nguyên vật liệu như quản lý chặt chẽ khâu thu mua vật tư, lập kế hoạch mua vật tư đáp ứng cho quá trình sản xuất. Do đó, góp phần làm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

+ Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, giúp nhà quản lý doanh nghiệp thường xuyên nắm được tình hình biến động hàng tồn kho và ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác và kịp thời.

+ Đối với CPNCTT: Hình thức trả lương theo thời gian mà công ty áp dụng là đơn giản, gọn nhẹ và giảm được khối lượng công việc cho kế toán.

+ Công ty hạch toán CPSXC chi tiết theo từng khoản mục chi phí như: chi phí tiền lương, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài,... Do đó, việc quản lý được chặt chẽ và phản ánh được ảnh hưởng của từng khoản mục tới kết cấu giá thành sản phẩm, từ đó có được những thông tin chi tiết về việc xác định nhân tố chi phí nào đã được thực hiện tiết kiệm hay lãng phí để có biện pháp phát huy lợi thế, hạn chế và khắc phục những tồn tại để tiết kiệm chi phí cũng như có biện pháp để hạ giá thành sản phẩm.

- Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang theo theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Phương pháp này rất phù hợp với đặc điểm công nghệ sản xuất và tính chất sản phẩm của công ty.

- Kế toán tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp. Sử dụng phương pháp này sẽ giúp công tác tính giá thành đơn giản hơn, công việc tính toán của kế toán sẽ nhẹ nhàng hơn, tránh được những sai sót không đáng có do nhầm lẫn trong việc tính toán. Đồng thời kỳ tính giá thành là hàng tháng, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời về chi phí giá thành cho nhà quản lý, giúp họ đưa ra quyết định đúng đắn, kịp thời trong sản xuất...

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trên, công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Thứ nhất: Về thiệt hại trong sản xuất

Hiện nay công ty không tiến hành hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Thứ hai: Về hình thức trả lương công nhân sản xuất

Công ty trả lương cho bộ phận trực tiếp sản xuất theo hình thức trả lương theo thời gian là chưa hợp lý, chưa nâng cao được năng suất lao động, chưa khuyến khích được công nhân làm việc từ đó tạo ra hiệu quả trong sản xuất là chưa cao.

Thứ ba: Về hệ thống sổ sách hạch toán chi phí sản xuất

Hiện nay, công ty đã mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 621. Tuy nhiên việc hạch toán chi phí sản xuất phải được theo dõi trên ba khoản mục chi phí. Vì vậy dẫn đến việc khó theo dõi được các yếu tố chi phí của từng khoản mục trên và việc cung cấp thông tin cũng không thuận lợi cho việc đánh giá về chi phí nhằm phục vụ mục đích tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi mỗi doanh nghiệp cần phải tự hoàn thiện mình cũng như nhanh chóng thích nghi với sự thay đổi của nền kinh tế. Doanh nghiệp cần phải tự chủ về mọi mặt trong hoạt động của doanh nghiệp, từ việc sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng những cơ hội sẵn có để lựa chọn cho mình những hướng đi đúng đắn. Mặt khác, mục tiêu theo đuổi của hầu hết các doanh nghiệp là lợi nhuận. Doanh nghiệp luôn tìm mọi biện pháp, nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh và thu được lợi nhuận cao nhất. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, trong đó chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm là một nhân tố có ảnh hưởng cơ bản trực tiếp. Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với mỗi doanh nghiệp. Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải được quan tâm và không ngừng đổi mới hoàn thiện.

Việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có một vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý của doanh nghiệp. Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công cụ giúp cho doanh nghiệp đề ra được chính sách giá cả phù hợp mà vẫn đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các nhà quản trị doanh nghiệp được cung cấp thông tin một cách thông tin đầy đủ, nhanh chóng và chính xác nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp từ đó sẽ có cái nhìn tổng quan nhất trong việc phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Thực tế tại công ty TNHH Thương mại VIC, công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng vẫn còn tồn tại một số hạn chế gây ra việc tính toán giá thành sản phẩm chưa được chính xác. Chính vì thế, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC đòi hỏi ngày một hoàn thiện hơn để đáp ứng nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, tiến tới nâng cao chất lượng sản phẩm, đạt được lợi nhuận cũng như uy tín trên thị trường.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC

** Yêu cầu hoàn thiện*

- Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm sản xuất kinh doanh với chế độ kế toán hiện hành. Bởi vì, mỗi một doanh nghiệp đều có những đặc điểm, đặc thù nhất định, vì vậy cần vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt và hợp lý dựa trên cơ sở chức năng hoạt động, quy mô của mình để đạt được hiệu quả quản lý là cao nhất.

- Đảm bảo sự tuân thủ thống nhất chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà Nước, trong chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Đảm bảo sự tiết kiệm trong việc tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp. Phải tổ chức công tác kế toán một cách khoa học và hợp lý, phân công công việc rõ ràng đối với mỗi nhân viên, đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ để đạt hiệu quả chất lượng cao nhất với một mức chi phí là thấp nhất.

- Đảm bảo tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời chính xác để nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn.

** Phương hướng hoàn thiện*

Tiếp tục phát huy những ưu điểm hiện có và tìm ra biện pháp khắc phục những hạn chế, tồn tại nhằm đảm bảo hạch toán theo đúng chế độ Nhà nước quy

định và đáp ứng những yêu cầu quản lý hạch toán tại công ty trong đó có tính đến các định hướng phát triển của công ty.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC

Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần không thể thiếu trong quá trình thực hiện công tác hạch toán kế toán của doanh nghiệp. Tính đúng, tính đủ chi phí là một yêu cầu quan trọng. Việc tính đúng, tính đủ chi phí còn giúp cho việc cung cấp kịp thời, chính xác thông tin phục vụ cho các nhà quản lý. Do đó, công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng cần được hoàn thiện để làm cơ sở đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Với những hiểu biết còn hạn chế của bản thân, em xin đưa ra một số kiến nghị sau đây nhằm hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC.

3.4.1. Kiến nghị 1: Về thiệt hại trong sản xuất

Hiện công ty không tiến hành hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất. Gây hạn chế trong quản lý chi phí, quy trách nhiệm và khó khăn trong việc thu hồi bồi thường thiệt hại.

Trong quá trình sản xuất, dù ít hay nhiều cũng có sản phẩm hỏng, sản phẩm này cũng gánh chịu chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đó. Vì vậy, công ty nên hạch toán khoản thiệt hại này, để tìm ra nguyên nhân cũng như biện pháp xử lý. Nếu sản phẩm hỏng là do công nhân trực tiếp sản xuất làm hỏng thì công nhân hay tổ đội đó phải chịu trách nhiệm. Nếu sản phẩm hỏng là do trong quá trình sản xuất phát sinh sự cố thì doanh nghiệp cần sớm tìm ra lỗi và biện pháp giải quyết càng sớm càng tốt tránh việc làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm, hạn chế 1 cách tối đa thiệt hại.

Tại công ty, tùy theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia làm hai loại:

+ Sản phẩm hỏng sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và vẫn còn lợi ích kinh tế.

+ Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc nếu sửa chữa được thì cũng không còn lợi ích kinh tế.

Công ty nên theo dõi thiệt hại sản phẩm hỏng theo mẫu số sau:

Biểu 3.1: Sổ theo dõi thiệt hại sản phẩm hỏng

SỔ THEO DÕI THIẾT HẠI SẢN PHẨM HỎNG

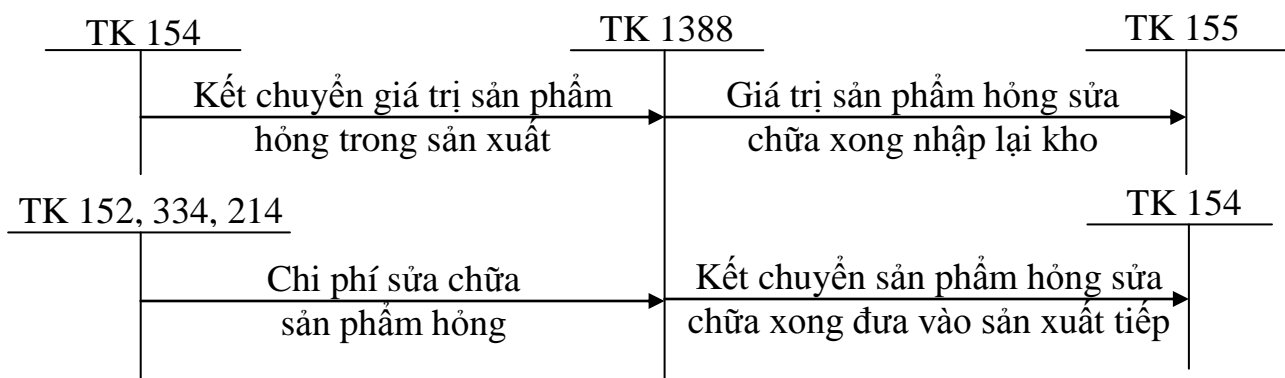
TK: 1388

Loại sản phẩm: Đạm đặc SH9999-R

Tháng 03 năm 2012

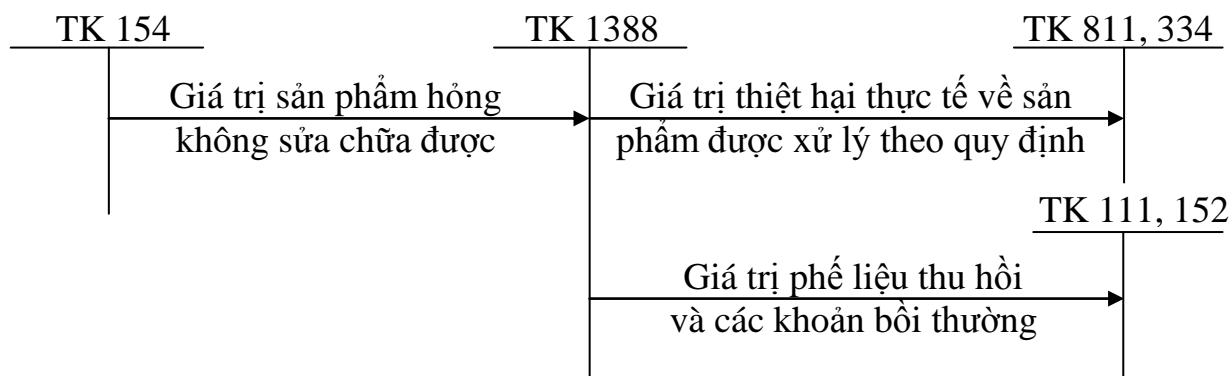
Ngày ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong tháng					
			Cộng số phát sinh					
			Số dư cuối kỳ					

- Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được:



Sơ đồ 3.1: Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được

- Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được:



Sơ đồ 3.2: Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được

3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân.

Hiện công ty đang áp dụng hình thức trả lương theo thời gian cho công nhân sản xuất. Việc này chưa thực sự khuyến khích người lao động tập trung sản xuất. Vì vậy công ty nên áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm lũy tiến để khuyến khích người lao động tích cực hơn trong công việc, tạo ra năng suất lao động cao mang lại nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Các bước tính lương sản phẩm như sau:

- Xây dựng đơn giá tiền lương cho từng công đoạn.
- Sau khi sản phẩm hoàn thành, trưởng các bộ phận nghiệm thu khối lượng và chất lượng sản phẩm hoàn thành và lập phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành như sau:

Biểu 3.2: Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại VIC

Mẫu số: 05 - LĐTL

Bộ phận: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân - HP

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tên đơn vị (hoặc cá nhân): Phân xưởng số 1

STT	Tên sản phẩm (công việc)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cộng					

Tổng số tiền (viết bằng chữ).....

Người giao việc
(Ký, họ tên)

Người nhận việc
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra
chất lượng**
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

(Bộ tài chính, 2009 [2])

- Căn cứ vào phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành ở từng tổ, từng phân xưởng do quản đốc phân xưởng hoặc tổ trưởng đã ký xác nhận, kế toán xác định số lượng sản phẩm hoàn thành theo đúng tiêu chuẩn.

- Từ đơn giá mà công ty đã xây dựng theo từng công đoạn, kế toán tính ra tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất (khi chưa cộng thêm các khoản phụ cấp):

$$\text{Lương sản phẩm} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}{\text{Đơn giá lương sản phẩm}} \times \text{Đơn giá lương sản phẩm}$$

Đơn giá lương sản phẩm có thể chia thành:

- + Đơn giá lương sản phẩm cố định
- + Đơn giá lương sản phẩm lũy tiến
- + Đơn giá lương sản phẩm có thưởng.

Công ty nên áp dụng đơn giá lương sản phẩm lũy tiến. Bảng đơn giá lương sản phẩm lũy tiến có thể tham khảo như sau:

Biểu 3.3: Bảng đơn giá lương sản phẩm lũy tiến

BẢNG LƯƠNG SẢN PHẨM LŨY TIẾN

Tháng 03 năm 2012

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá lương sản phẩm	
			Từ 1kg – 30.000 kg	Từ 30.000 kg – 50.000 kg
1	Đậm đặc SH9999-R	Kg	2000	2.200
2	Hỗn hợp viên SD200	Kg	1.050	1.200
3	Đậm đặc Gold	Kg	1.500	1.700
...

Tiền lương sẽ được trả cho người lao động theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đảm bảo chất lượng, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá tiền lương một đơn vị sản phẩm.

3.4.3. Kiến nghị 3: Về hệ thống hạch toán sổ sách chi phí sản xuất

Hiện công ty đã mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 621. Tuy nhiên việc hạch toán chi phí sản xuất phải được theo dõi đầy đủ trên 3 khoản mục chi phí. Vì vậy, để tăng cường kiểm soát chi phí, kế toán nên mở Sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 622, TK 627.

* Chi phí nhân công trực tiếp

Biểu 3.4: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 622

Đơn vị: Công ty TNHH Thương mại VIC

Địa chỉ: Khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân - HP

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK: 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 03 năm 2012

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ TK 622					
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra				
						Lương	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ
			Số dư đầu kỳ							
			Số phát sinh trong kỳ							
31/03	BPBL03	31/03	Tính ra lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất	334	325.460.200	325.460.200				
31/03	BPBL03	31/03	Trích các khoản theo lương tính vào chi phí	338	59.126.804		42.595.200	7.516.800	2.505.600	6.509.204
			Cộng phát sinh trong kỳ		384.587.004	325.460.200	42.595.200	7.516.800	2.505.600	6.509.204
			Ghi Có TK622	154	384.587.004					
			Số dư cuối kỳ							

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 10 năm 2012
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Bộ tài chính, 2009 [2])

* Chi phí sản xuất chung:

Kê toán nên tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng vào Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627 mở chung cho toàn công ty, chia ra theo từng khoản mục chi phí sản xuất chung.

Biểu 3.5: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 627

Đơn vị: C.TY TNHH THƯƠNG MẠI VIC

Địa chỉ: khu CN Vĩnh Niệm – Lê Chân- HP

Mẫu số S36 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 627 – Chi phí sản xuất chung

Tháng 03 năm 2012

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi Nợ TK 627						
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra					
						6271	6272	6273	6274	6277	6278
			Số dư đầu kỳ								
...
31/03	BPBL03	31/03	Lương nhân viên quản lý phân xưởng	334	62.280.000	62.280.000					
31/03	BPBL03	31/03	Các khoản trích theo lương vào chi phí	338	12.859.020	12.859.020					
31/03	BPB242/03	31/03	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	242	5.957.045			5.957.045			
31/03	BKH03	31/03	Trích KH TSCĐ tháng 03	214	78.911.500				78.911.500		
			Cộng số phát sinh trong kỳ		246.264.145	75.139.020		5.957.045	78.911.500		86.256.580
			Ghi Có TK 627	154	246.264.145						
			Số dư cuối kỳ								

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Bộ tài chính, 2009 [2])

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC

3.5.1. Về phía nhà nước

Hội nhập kinh tế thế giới đã tạo điều kiện cho sự phát triển của các thành phần kinh tế trong nước, tuy nhiên cũng đặt ra không ít thách thức vì sự cạnh tranh mạnh mẽ và đầy áp lực mà các doanh nghiệp gặp phải. Điều đó đã đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần giải quyết đó là làm thế nào để không chỉ thực hiện tốt các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế mà còn đảm bảo cho sự phát triển của tất cả các thành phần kinh tế trong nước

Hướng tới mục tiêu chung, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi về môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Qua đó, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước luôn đổi mới và hoàn thiện hơn để tạo lợi thế cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế trong nước.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Về thực tiễn, đề tài đã mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm Đạm đặc SH9999-R tại công ty TNHH Thương mại VIC một cách khách quan, trung thực thông qua số liệu năm 2012 minh chứng cho các lập luận đưa ra.

Qua quá trình thực tập được tiếp cận thực tế tại công ty, em nhận thấy công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm của công ty có một số ưu điểm và hạn chế chính sau:

- Ưu điểm:

+ Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, khá gọn nhẹ nhưng có tính hoàn thiện tương đối cao, hoạt động nề nếp với quy trình làm việc khoa học.

+ Hệ thống sổ sách, tài khoản kế toán khoa học, tuân thủ đúng chế độ kế toán ban hành theo quyết định 15/ 2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006.

+ Về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chặt chẽ, khoa học, phù hợp với quy trình sản xuất, cung cấp thông tin nhanh và chính xác về tình hình sản xuất.

- Hạn chế:

+ Công ty không hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất

+ Hình thức trả lương theo thời gian cho công nhân sản xuất chưa hợp lý

+ Hệ thống hạch toán sổ sách chi phí sản xuất chưa thích hợp.

2. Kiến nghị

Từ thực trạng nêu trên, đề tài đã đưa ra được một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Thương mại VIC, cụ thể:

- Công ty nên hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất giúp quy trách nhiệm, khắc phục các khoản thiệt hại và quản lý tốt chi phí.

- Công ty nên áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm lũy tiến cho công nhân sản xuất giúp đảm bảo nguyên tắc phân phối lao động, khuyến khích người lao động phát huy hết khả năng của mình, tăng năng suất lao động.

- Công ty nên mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 622, TK 627 để theo dõi tốt các khoản chi phí.

Các kiến nghị đề xuất đều xuất phát từ thực tế tại công ty nên có thực tế khả thi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2009), *Chế độ kế toán doanh nghiệp quyền 1 Hệ thống tài khoản kế toán*, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Bộ tài chính (2009), *Chế độ kế toán doanh nghiệp quyền 2 Báo cáo tài chính, chứng từ, sổ sách kế toán và sơ đồ kế toán*, Nhà xuất bản Tài chính.
3. Công ty TNHH Thương mại VIC (2012), *Sổ sách kế toán Công ty*.
4. TS Phan Đức Dũng (2007), *Kế toán chi phí – giá thành*, Nhà xuất bản Thống Kê.
5. TS Võ Văn Nhị - Th.S Phạm Thanh Liêm – Th.S Lý Kim Huê (2002), *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống Kê.